

**UBND HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ CỬ CHI**

**GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: INTERNET
NGHỀ: KỸ THUẬT SỬA CHỮA, LẮP RÁP MÁY TÍNH
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

Ban hành kèm theo Quyết định số: 48/QĐ-TCN, ngày 4 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường trung cấp nghề Cử Chi

TPHCM, NĂM 2021

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam chính thức gia nhập Internet vào tháng 12/1997, nhưng mãi đến những năm gần đây ta mới thấy sự hiện diện rõ ràng của Internet trong cuộc sống thể hiện qua hàng loạt điểm truy cập Internet mọc lên khắp nơi, từ Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Thành Phố Hồ Chí Minh, và đặc biệt trong các hộ gia đình. Tuy nhiên vẫn còn nhiều bất cập. Nhưng đó là một dấu hiệu đáng mừng vì chúng ta đang bắt đầu hòa nhập vào mạch sống tri thức, hiện đại của thế giới.

Hiện tại không thể thống kê nổi số lượng máy tính kết nối với Internet, Internet cũng đã đến với tàu thuyền ngoài khơi, máy bay, xe cộ. Các công ty tư nhân cung cấp các truy cập dịch vụ Internet qua đường truyền điện thoại, các cổng USB ... và bất kỳ tư gia hay văn phòng nào đều có dễ dàng hòa mạng Internet, với cước thuê bao truy cập ngày càng giảm

Có thể Internet sẽ không tác động đến bạn hiện giờ như trong tương lai không sớm hay muộn thì điều đó nhất định sẽ xảy ra.

Cuốn sách này sẽ hướng dẫn các bạn sử dụng trình duyệt internet, tạo mail, blog và cách tìm kiếm thông tin trên internet

TPHCM, ngày 05 tháng 09 năm 2021

Tham gia biên soạn

Chủ biên

TRẦN VŨ CÔNG

MỤC LỤC

GIÁO TRÌNH.....	1
LỜI GIỚI THIỆU	2
GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN	4
Tên mô đun: INTERNET	4
BÀI 1: TẠO KẾT NỐI INTERNET	6
1. Cấu hình kết nối Internet	5
2. Kết nối Internet với ADSL	6
1. Xử lý sự cố thông dụng	7
3.1. Không thể lấy địa chỉ IP	7
3.2. Không thể kết nối đến máy chủ.....	7
3.3. Hiệu suất ứng dụng thấp	8
3.4. Các lỗi về in ấn.....	8
3.5. Cáp kém chất lượng.....	9
3.6. Lỗi DNS.....	9
3.7. Máy trạm không thể kết nối Wi-Fi.....	9
BÀI 2: TRUY CẬP WEBSITE - DỊCH VỤ WWW.....	13
1. Cài đặt và cấu hình trình duyệt web.....	13
2. Truy cập Website	16
3. Sao lưu nội dung trang Web:	18
4. Xử lý một số sự cố thông dụng.....	18
Câu hỏi ôn tập.....	22
1. Tìm kiếm căn bản.....	23
2. Tìm kiếm thông tin với Google.....	24
Bài 4: TẠO HỘP THƯ ĐIỆN TỬ- EMAIL	26
1. Cài đặt chương trình gửi/nhận mail mail (Desktop mail.....	26
2. Cấu hình gửi/nhận mail với MS Outlook	31
3. Thiết lập môi trường làm việc cho MS Outlook.....	31
4. Thực hiện lưu trữ trong Outlook.....	35
Bài 1: TẠO BLOG TRÊN YAHOO	38
Bài 2: Gửi SMS Trên Yahoo Mail	40

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên mô đun: INTERNET

Mã số mô đun: MĐ 10

Thời gian mô đun: 30 giờ; (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành: 13 giờ, kiểm tra: 2)

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học/mô đun:

- Vị trí:

+ Mô đun học được bố trí sau khi học sinh học xong các mô đun, môn học chung và trước các môn học, mô đun đào tạo chuyên môn nghề quản trị CSDL.

- Tính chất:

+ Là mô đun cơ sở bắt buộc hỗ trợ cho HSSV các kỹ năng về khai thác thông tin trên Internet

Mục tiêu của môn học/mô đun:

- Về mặt kiến thức:

+ Nắm rõ được bản chất và tầm quan trọng của Internet và world wide web

+ Trình bày các thành phần của một website

+ Trình bày các nguyên lý làm việc của chương trình quản lý email và web mail.

- Về mặt kỹ năng:

+ Thao tác được chương trình thư điện tử và sử dụng được toàn bộ các phương tiện sẵn có để sử dụng Internet

+ Cấu hình và tạo được kết nối với Internet qua điện thoại, các nối kết mạng.

+ Sử dụng các công cụ để tìm kiếm có hiệu quả các thông tin trên world wide web.

- Về mặt năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Nghiêm túc và thực hiện đúng các qui chế về việc sử dụng Internet

+ Hoàn thiện tốt các yêu cầu được giao trong việc tìm kiếm các thông tin

Nội dung của môn học/mô đun:

Bài 1: TẠO KẾT NỐI INTERNET

Giới thiệu

Internet là một hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy nhập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau. Hệ thống này truyền thông tin theo kiểu nối chuyển gói dữ liệu (packet switching) dựa trên một giao thức liên mạng đã được chuẩn hóa gọi là giao thức IP.

Mục tiêu của bài

- Hiểu được khái niệm về Internet
- Trình bày được các dịch vụ trên internet
- Tầm quan trọng của Internet

Nội dung bài

1. Cấu hình kết nối Internet
2. Kết nối mạng Internet với ADSL
3. Xử lý các sự cố thông dụng

Nội dung chi tiết

1. Cấu hình kết nối Internet

- Internet là một tập hợp của các máy tính được nối với nhau và chủ yếu là qua đường điện thoại trên toàn thế giới với mục đích trao đổi và chia sẻ thông tin.
- Internet do Bộ Quốc Phòng Mỹ phát minh năm 1969 với mục đích hỗ trợ truyền thông trong trường hợp bị tấn công hạt nhân
- Trước đây mạng Internet được sử dụng chủ yếu ở các tổ chức chính phủ và trong các trường học. Ngày nay mạng Internet đã được sử dụng bởi hàng tỷ người bao gồm cả cá nhân các doanh nghiệp lớn, nhỏ, các trường học. Phần chủ yếu nhất của mạng Internet là World Wide Web.
- Mạng Internet là của chung điều đó có nghĩa là không ai thực sự sở hữu nó với tư cách cá nhân. Mỗi phần nhỏ của mạng được quản lý bởi các tổ chức khác nhau nhưng không ai không một thực thể nào cũng như không một trung tâm máy tính nào nắm quyền điều khiển mạng. Mỗi phần của mạng được liên kết với nhau theo một cách thức nhằm tạo nên một mạng toàn cầu.
- Các khái niệm cơ bản:
 - a) HTML (HyperText Markup Language): Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản dùng để tạo nên các văn bản liên kết.
 - b) HTTP (HyperText Transport Protocol): Là giao thức được dùng để truyền các siêu văn bản trên internet.
 - c) Web page: Là một tài liệu HTML, trong đó lưu các nội dung và định dạng văn bản, hình ảnh, ... theo định dạng HTML.
 - d) Web site: Là một tập hợp các trang Web liên kết với nhau và được quản lý bởi cá nhân hay một tổ chức nào đó.
 - e) Home page: Là trang Web đầu tiên của một Website. Homepage chính là bộ mặt của một Website.

f) Giao thức TCP/IP: (Transmission Control Protocol/Internet Protocol): Là tập hợp các giao thức dùng để truyền tải và sửa lỗi dữ liệu, nó cho phép truyền dữ liệu từ máy tính này sang máy tính khác trên mạng Internet.

g) Địa chỉ IP: (IP Address): Mỗi máy tính trên mạng được gán một địa chỉ riêng biệt gọi là địa chỉ IP, nó tồn tại duy nhất trong mạng. Một địa chỉ IP được chia thành 4 nhóm, các nhóm được cách nhau dấu chấm, mỗi nhóm gồm 3 chữ số có giá trị từ 000 đến 255., ví dụ: 112.78.14.20

h) Tên miền (Domain Name): Vì địa chỉ IP là những dãy số rất khó nhớ, do đó người ta dùng tên miền để thay thế địa chỉ IP, ví dụ: www.trungcapnghechuchi.edu.vn

i) User: Người sử dụng (có thể là trường học, công ty hay một cá nhân).

j) ICP (Internet Content Provider): Nhà cung cấp thông tin lên Internet.

k) ISP (Internet Service Provider): Nhà cung cấp dịch Internet.

l) IAP (Internet Access Provider): Nhà cung cấp cổng truy cập vào Internet cho các mạng.

2. Kết nối Internet với ADSL

URL: Uniform Resource Locator: Là toàn bộ địa chỉ của Web site hoặc trang Web. Mỗi URL có ít nhất

Ví dụ URL: http://www.ddcpub.com

+ **Phần 1** : *http* : là giao thức truyền thông dùng để truy cập Web site (hai dấu gạch xiên là mã mãng)

+ **Phần 2:** là tên không trùng lặp của Web site gọi là tên vùng hoặc tên miền (domain name)

+ Phần tên vùng theo sau có dấu chấm cuối

Ví dụ: .com → gọi là tên vùng cấp cao nhất (chỉ tổ chức xuất bản Web)

Vùng	Loại
.com	commercial/business (thương mại/kinh doanh)
.gov	government (chính phủ)
.edu	educational (giáo dục)
.org	various organization (các tổ chức thuộc đủ loại)
.mil	military (quân sự)
.net	network resources (tài nguyên mạng)

Phần tên vùng đứng trước dấu chấm cuối gọi tên vùng cấp hai, định dạng thực thể sở hữu trang Web đó

Ví dụ : http://www.ddcpub.com

- Một số URL còn có thêm phần thứ ba – đường dẫn đến một trang Web trong phạm vi Website . Ở URL

Ví dụ: http://www.ddcpud.com/*learn*

Dấu / theo sau tên vùng chịu trách nhiệm phân cách tên thư mục và tên tập tin trên máy tính của Website

1. Xử lý sự cố thông dụng

Trong quá trình sử dụng Internet sẽ không tránh khỏi một sự cố và bối rối khi không biết đâu là nguyên nhân gây ra các sự cố và cách pháp khắc phục như thế nào. Dưới đây là một số lỗi thường gặp nhất, nguyên nhân và giải pháp cho từng sự cố.

3.1. Không thể lấy địa chỉ IP

Dấu hiệu:

Biểu tượng mạng trên máy tính hiển thị tình trạng không hoạt động. Hệ điều hành cảnh báo không thể nhận địa chỉ IP từ máy chủ DHCP. Khi kiểm tra trạng thái cổng mạng, không có địa chỉ nào được gán ngoại trừ địa chỉ 169.254.x.x (là địa chỉ hệ điều hành Windows tự cấp cho máy tính khi không nhận được IP).

Nguyên nhân:

Có thể do máy chủ DHCP hết quỹ địa chỉ, dịch vụ DHCP trên máy chủ bị vô hiệu hóa, hoặc yêu cầu DHCP được gửi từ thiết bị đầu cuối không đến được máy chủ.

Giải pháp:

Hãy lưu ý xem “Lỗi này chỉ xảy ra với một người dùng hay với tất cả mọi người?” Nếu chỉ một người bị lỗi, nên kiểm tra lại cấu hình DHCP trên máy trạm. Sau đó, kiểm tra cổng mạng tương ứng thuộc VLAN nào trên switch. Kiểm tra máy trạm của người dùng trên VLAN tương ứng có thể nhận địa chỉ IP hay không. Nếu chúng không nhận được, sự cố này có thể do router không thể chuyển tiếp các yêu cầu DHCP đến máy chủ. Nếu các máy trạm thuộc nhiều VLAN khác nhau cùng bị lỗi, nguyên nhân sẽ do chính máy chủ DHCP. Máy chủ có thể chưa chạy dịch vụ DHCP, hoặc đã cạn quỹ địa chỉ. Nếu tổ chức có nhiều máy chủ DHCP, lỗi này có thể do một trong số các máy chủ được cấu hình không phù hợp. Ngoài ra, cũng có thể do một AP (Access Point) giả mạo, do nhân viên tự ý mang đến và cắm vào hệ thống mạng, cung cấp dịch vụ DHCP giả mạo cho hệ thống mạng.

3.2. Không thể kết nối đến máy chủ

Dấu hiệu:

Ứng dụng trên máy người dùng cảnh báo “Không thể kết nối đến máy chủ”. Các cảnh báo này xuất hiện khi người dùng sử dụng các ứng dụng như e-mail, CRM. Người dùng hay than phiền do mạng bị “rớt”, tuy nhiên đó không phải là nguyên nhân duy nhất của vấn đề.

Nguyên nhân:

Lỗi này có thể xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau. Điều cần quan tâm là có gặp lỗi thường xuyên không, hay chỉ thỉnh thoảng? Nếu lỗi xảy ra thường xuyên dù máy tính đã được cấp địa chỉ IP phù hợp, nguyên nhân có thể do các vấn đề về định tuyến trên hệ thống mạng giữa máy trạm và máy chủ, có thể kiểm tra dễ dàng với một vài thao tác “ping”. Nếu lỗi xảy ra không thường xuyên, có thể do máy chủ bị quá tải và không thể phản hồi các yêu cầu từ máy trạm.

Giải pháp:

Trong trường hợp không phải do định tuyến, hãy kiểm tra lại mức độ sử dụng và tài nguyên của máy chủ. Máy chủ có đang quá tải do chạy song song các tác vụ khác như sao lưu dữ liệu không? Nếu không, thử kiểm tra lưu lượng mạng giữa máy trạm và máy chủ xem có quá tải không? Phương thức tốt nhất là sử dụng công cụ SNMP nhằm giám sát hiệu

năng các kết nối. Ngoài ra, các lỗi Ethernet (FCS Error, Alignment Error, hay Late Collision) trên switch và router cũng có thể là nguyên nhân gây mất gói tin giữa máy trạm và máy chủ.

3.3. Hiệu suất ứng dụng thấp

Dấu hiệu:

Các ứng dụng hoạt động chậm chạp. Màn hình của người dùng có thể bị đống, không hoạt động hoặc bị ngăn chặn khi truy xuất dữ liệu. Thông thường, người dùng sẽ đổ lỗi cho hệ thống mạng hoạt động quá chậm.

Nguyên nhân:

Để tránh đổ lỗi cho hệ thống mạng, các nhân viên IT phải chẩn đoán, cô lập và xác định chính xác vùng xảy ra sự cố. Việc ứng dụng hoạt động không tốt có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân, thường gặp nhất là do máy chủ tiến hành sao lưu dữ liệu trong giờ làm việc, chiếm tài nguyên hệ thống mạng, làm giảm tốc độ truy suất cơ sở dữ liệu của máy chủ và gây mất gói trên hệ thống mạng. Ở góc độ kỹ thuật viên, cần xác định nguyên nhân sự cố là do máy chủ hay do hệ thống mạng? Để làm được điều đó, cần thu thập các gói tin của ứng dụng và tìm xem có hoạt động truyền lại nào giữa máy trạm và máy chủ không? Nếu có, đồng nghĩa việc mất gói tin trên đường truyền chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu suất ứng dụng. Nếu không xuất hiện tình trạng truyền lại, kết nối giữa máy trạm và máy chủ vẫn được thiết lập bình thường, nguyên nhân có thể liên quan đến các vấn đề tại máy chủ.

Giải pháp:

Dù rất khó tìm ra nguyên nhân vấn đề nếu chỉ dựa vào bộ phân tích gói tin, nhưng người ta vẫn thường dùng chúng để đếm số lượt truyền lại các gói TCP. Sử dụng bộ đếm này giúp xác định số gói tin bị mất giữa máy trạm và máy chủ. Tham khảo các thông số như lỗi Ethernet trên switch, router giữa máy trạm và máy chủ có thể là nguyên nhân gây ra hiện tượng mất gói tin. Nếu không xuất hiện các lỗi trên, hãy lưu ý khả năng mất gói tin trên hệ thống WAN do sử dụng vượt mức cho phép của nhà cung cấp dịch vụ. Ngoài ra, cũng có thể đo lường hiệu suất ứng dụng bằng các bộ công cụ phân tích mạng chuyên nghiệp, cung cấp thông tin từ việc bắt các gói tin và phân tích thời gian phản hồi từ các máy chủ, thời gian xử lý trên máy con và cả thời gian truyền trên hệ thống mạng, từ đó đưa ra nhận định chính xác đâu là nguyên nhân gây ra lỗi hiệu suất mạng.

3.4. Các lỗi về in ấn

Dấu hiệu:

Hệ thống in ấn qua mạng hoạt động không ổn định. Máy in vẫn hiển thị sẵn sàng nhưng các tác vụ in được gửi lại không thể hoàn thành.

Nguyên nhân:

Cần xác định tình trạng này xảy ra tại một hay nhiều máy trạm? Nếu chỉ xảy ra tại một máy, có thể do máy tính không được thiết lập phù hợp để kết nối đến máy in. Nếu không phải nguyên nhân này, có thể do hệ thống mạng giữa máy trạm và máy in gặp vấn đề. Mất gói tin cũng có thể là nguyên nhân gây ra các lỗi về kết nối mạng của máy in..

Giải pháp:

Kiểm tra cấu hình máy trạm xem đã nhận được địa chỉ IP thích hợp để truy cập đến máy in chủ (print server) chưa? Đôi khi, cập nhật trình điều khiển máy in (driver) cũng giúp giải quyết các lỗi này. Nhìn chung, hãy chắc chắn dung lượng mạng đến và đi từ máy in luôn được đảm bảo, đồng thời cập nhật các trình điều khiển cho tất cả các máy in trong hệ thống.

3.5. Cáp kém chất lượng

Dấu hiệu:

Chất lượng kết nối của máy trạm rất thấp, thậm chí không thể kết nối vào bất kì thiết bị nào trong hệ thống mạng.

Nguyên nhân:

Gigabit cho máy trạm đã trở nên thông dụng trong hệ thống mạng hiện nay. Công nghệ Gigabit cần bốn đôi dây cho một kết nối, do đó, hệ thống cáp phải đạt tiêu chuẩn từ Cat. 5e trở lên. Với các tòa nhà cũ, đây là nguyên nhân cần lưu ý đầu tiên. Ngoài ra, cáp bị tháo xoắn quá nhiều (khi bấm đầu hay kết nối vào thanh đầu nối) cũng có thể là nguyên nhân gây mất tín hiệu, dẫn đến lỗi FCS trên switch hay tại cổng mạng máy tính.

Giải pháp:

Trong hầu hết trường hợp, giải pháp đơn giản nhất là thay thế cáp. Nếu lỗi là do tháo xoắn cáp quá mức, tiến hành bấm lại đầu kết nối và kiểm tra bằng bộ máy test cáp mạng LAN sẽ giải quyết được vấn đề. Nếu do hệ thống cáp đã lỗi thời, không thể hỗ trợ các công nghệ mới như Gigabit hay PoE (Power over Ethernet), nên cân nhắc việc thay thế bằng hệ thống cáp Cat. 5e hoặc hơn.

3.6. Lỗi DNS

Dấu hiệu:

Người dùng không thể kết nối Internet hoặc các ứng dụng. Hệ thống mạng hiển thị không kết nối.

Nguyên nhân:

Máy trạm không thể phân giải tên của máy chủ nên không thể gửi các yêu cầu kết nối. Nguyên nhân thường do cấu hình DNS trên máy trạm không phù hợp, máy chủ không thể phân giải được các yêu cầu DNS gửi từ máy trạm (do không có trong cơ sở dữ liệu), hay do mất gói tin trên đường truyền. Do DNS là một loại giao thức UDP nên các gói tin bị mất không được truyền lại. Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến lỗi DNS.

Giải pháp:

Kiểm tra lại cấu hình DNS máy trạm. Nếu cấu hình không chính xác, cần cấu hình lại cho máy trạm hoặc cấu hình lại máy chủ DHCP nhằm cung cấp thông tin chính xác cho máy trạm. Kiểm tra máy chủ DNS từ phía máy trạm nhiều lần nhằm đánh giá tình trạng phản hồi của máy chủ, xem có xuất hiện tình trạng mất gói không? Nếu có, hãy xem xét các lỗi Ethernet giữa máy trạm và máy chủ. Tốt nhất, nên thiết lập một công cụ liên tục kiểm tra máy chủ DNS và cảnh báo khi có sự cố xảy ra.

3.7. Máy trạm không thể kết nối Wi-Fi

Dấu hiệu:

Máy trạm có thể phát hiện AP nhưng không thể kết nối vào hệ thống Wi-Fi.

Nguyên nhân:

Không có thông tin về bảo mật, nhiễu kênh và điểm chết có thể là nguyên nhân của vấn đề. Vì hệ thống mạng không dây là vô hình, rất khó để theo dõi các sự cố trừ khi có công cụ thích hợp.

Giải pháp:

Sử dụng các công cụ giám sát mạng không dây để đo lường độ mạnh tín hiệu tại vùng ảnh hưởng, và nếu có thể, hãy khảo sát các vùng lân cận, tìm kiếm các AP không chính thức hay AP mạo danh-là các AP mà người dùng mang vào sử dụng mà chưa có sự cho phép từ các kỹ sư quản trị mạng. Các AP này có thể được cấu hình chồng lên các kênh Wi-Fi hiện có và ảnh hưởng đến chất lượng Wi-Fi. Kiểm tra các nguồn nhiễu xung quanh các AP như lò vi sóng hay điện thoại không dây. Kiểm tra tiến trình kết nối đến AP của máy trạm, xác định lỗi xuất hiện ở bước nào— Liên kết, xác thực, chứng thực, ủy quyền.

Câu hỏi ôn tập

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: “Internet” là gì?

- A. Hệ thống máy tính
- B. Hệ thống mạng máy tính
- C. Hệ thống mạng máy tính trong một nước
- D. Hệ thống mạng máy tính toàn cầu

Câu 2: “Online” có nghĩa là gì

- A. Đang tải
- B. Không tải
- C. Trực tuyến
- D. Không trực tuyến

Câu 3: “offline” là gì?

- A. Đang tải
- B. Không tải
- C. Trực tuyến
- D. Không trực tuyến

Câu 4: “download” có nghĩa là gì?

- A. Đang tải
- B. Không tải
- C. Trực tuyến
- D. Tải file hay folder

Câu 5: nút “home” trên web có nghĩa là gì

- A. Quay về trang chủ
- B. Quay về trang trước
- C. Quay lên phía trên
- D. Quay xuống phía dưới

Câu 6: “www” TRÊN ĐỊA CHỈ TRANG WEB LÀ GÌ

- A. Word Web Wide
- B. World Wide Web
- C. Word Web Wide
- D. World

Câu 7: “www.edu.vn” , “vn” trên địa chỉ trang web có nghĩa là gì?

- A. Một ký hiệu nào đó
- B. Ký hiệu tên nước việt nam
- C. Chữ viết tắt tiếng Anh
- D. Chữ viết tắt của chữ Việt Nam

Câu 8: www.microsoft.com . “com” có nghĩa là

- A. Đây là địa chỉ của các trang Web thương mại, dịch vụ
- B. Đây là địa chỉ trang web giáo dục
- C. Đây là địa chỉ của các trang web giải trí
- D. Đây là địa chỉ của các Trang Web thông thường

Câu 9: ISP là viết tắt của?

- A. Internet Service Provider
- B. Internet Server Provider
- C. Câu A,B đúng
- D. Câu A,B sai

Câu 10: IAP là từ viết tắt của ?

- A. Internet Application Provider
- B. Internet Access Provider
- C. Câu A, B đúng
- D. Câu A, B sai

Câu 11: Việt Nam chính thức gia nhập internet vào ngày tháng năm nào?

- A. 1/12/1997
- B. 12/08/1997
- C. 20/07/1997
- D. 30/07/1997

Câu 12: IRC là từ viết tắt của

- A. Internet Ready Chat
- B. Internet Relay Chat
- C. Câu A,B đều đúng
- D. Câu A,B đều sai

BÀI 2: TRUY CẬP WEBSITE - DỊCH VỤ WWW

Giới thiệu

Các tài liệu trên World Wide Web được lưu trữ trong một hệ thống siêu văn bản (hypertext), đặt tại các máy tính trong mạng Internet. Người dùng phải sử dụng một chương trình được gọi là trình duyệt web (web browser) để xem siêu văn bản. Chương trình này sẽ nhận thông tin (documents) tại ô địa chỉ (address) do người sử dụng yêu cầu (thông tin trong ô địa chỉ được gọi là tên miền (domain name)), rồi sau đó chương trình sẽ tự động gửi thông tin đến máy chủ (web server) và hiển thị trên màn hình máy tính của người xem. Người dùng có thể theo các liên kết siêu văn bản (hyperlink) trên mỗi trang web để nối với các tài liệu khác hoặc gửi thông tin phản hồi theo máy chủ trong một quá trình tương tác. Hoạt động truy tìm theo các siêu liên kết thường được gọi là duyệt Web.

Quá trình này cho phép người dùng có thể lướt các trang web để lấy thông tin. Tuy nhiên độ chính xác và chứng thực của thông tin không được đảm bảo

Một số trình duyệt web hiện nay gồm Internet Explorer, Mozilla Firefox, Safari, Opera, Avant Browser, Konqueror, Lynx, Google Chrome, Flock, Arachne, Epiphany, K-Meleon và AOL Explorer...

Mục tiêu của bài:

- Hiểu được dịch vụ www trên internet
- Cài đặt và sử dụng các trình duyệt internet thông dụng
- Sử dụng hộp thư và lưu trữ các trang web ưa thích

Nội dung bài

1. Cài đặt và cấu hình trình duyệt web

1.1. Yêu cầu hệ thống

1.1.1. Computer/Processor Máy tính / Bộ vi xử lý

Computer with a 233MHz processor or higher (Pentium processor recommended) Máy tính với một bộ xử lý 233MHz hoặc cao hơn (bộ xử lý Pentium).

1.1.2. Operating System Hệ điều hành

- + Windows Server 2003 32-bit or 64-bit with SP2
- + Windows Server 2008 32-bit or 64-bit

Memory Bộ nhớ

- + Windows Server 2003 32-bit with SP 2 or higher – 64MB
- + Windows Server 2003 64-bit with SP 2 or higher – 128MB
- + Windows Server 2008 32-bit or 64-bit – 512MB

Hard Drive Space Hard Drive Space

- + Windows Server 2003 32-bit with SP 2 or higher – 150MB
- + Windows Server 2003 64-bit with SP 2 or higher – 200MB
- + Windows Server 2008 32-bit – 150MB
- + Windows Server 2008 64-bit – 200MB

Drive Drive

- + CD-ROM CD-ROM (nếu cài đặt được thực hiện từ một đĩa CD-ROM).

Display Hiển thị

- + Super VGA (800 x 600) or higher-resolution monitor with 256 colors. Super VGA (800 x 600) hoặc cao hơn độ phân giải màn hình với 256 màu sắc.

Peripherals Thiết bị ngoại vi

- + Modem or Internet connection; Microsoft Mouse, Microsoft IntelliMouse, or compatible pointing device. Modem hoặc kết nối Internet; Microsoft Mouse, Microsoft IntelliMouse, hoặc thiết bị trỏ tương thích.

1.2. Cài đặt trình duyệt web

1.2.1. Cài đặt Internet Explore:

Bước 1: Download gói phần mềm Internet Explore (ví dụ: IE8-WindowsXP-x86-ENU.exe)

Bước 2: Double click vào IE8-WindowsXP-x86-ENU.exe



Hình 2.1: Cửa sổ cài đặt Internet Explorer

Bước 3: Khi bắt đầu cài đặt IE 8, Microsoft yêu cầu người dùng lưu file và đóng các chương trình đang hoạt động



Hình 2.2: Cửa sổ cài đặt Internet Explorer

1.2.2. Cài đặt Firefox

- Một trong những chương trình duyệt Web miễn phí được đánh giá là có tốc độ duyệt Web và bảo mật cao đó là Firefox (FF). Ngoài các tính năng có sẵn Firefox còn có thể kết hợp với các thành phần mở rộng (Extension) khác hỗ trợ duyệt Web rất tốt cho người sử dụng.

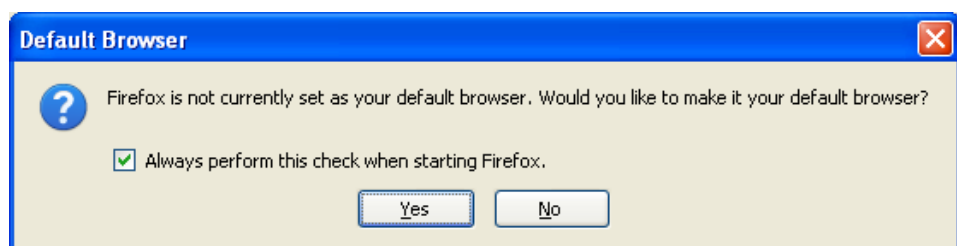
Bước 1: Tải Firefox tại trang Web <http://www.mozilla.com/en-US/firefox/> và cài đặt cũng giống như các chương trình thông thường.

Bước 2: Ở lần chạy đầu tiên chương trình sẽ đưa ra các thông báo người dùng có muốn đưa các thông tin như các địa chỉ, mật khẩu, cài đặt... từ trình cũ có sẵn trên máy (Internet Explorer, ...) vào Firefox hay không, chọn trình duyệt nào muốn Import hoặc chọn Don't import anything nếu không muốn và nhấn Next để tiếp tục.



Hình 2.3: Cửa sổ Import Wizard

Bước 3: Xuất hiện bảng lựa chọn trình duyệt Web nào làm mặc định nếu trên máy có cài nhiều trình duyệt Web, nhấn Yes nếu muốn chọn FF hoặc No để chọn trình duyệt có sẵn trên máy.



Hình 2.4: Cửa sổ Default Brower

Các nút lệnh chính của FF:



Hình 3.5: Các nút lệnh Firefox

- + Back: Quay lại trang Web đã xem trước đó.
- + Forward : Chuyển tới trang Web đã xem sau khi nhấn Back.
- + Refresh: Tải lại toàn bộ trang Web hiện tại, dùng trong trường hợp trang web bị lỗi hiển thị hoặc muốn cập nhật lại trang Web.
- + Stop: Ngừng tải các nội dung của trang Web đang xem.
- + Home: Hiện thị trang Web đã được chọn làm trang chủ, nếu chưa được chọn thì sẽ hiện thị trang trắng.
- + Address: Nơi nhập địa chỉ của trang Web muốn xem, có thể nhập đầy đủ <http://www.buaxua.vn/> hay chỉ cần nhập buaxua.vn cũng được.
- + Go: Lệnh xem trang Web có địa chỉ được nhập trong Address, nhấn vào nút Go để ra lệnh hoặc có thể nhấn phím Enter trên bàn phím.
- + Search: Công cụ giúp tìm kiếm thông tin trên Internet, mặc định FF sẽ chọn Google làm dịch vụ tìm kiếm, nhập từ cần tìm vào trong ô Google sau đó nhấn phím Enter trên bàn phím hoặc nhấn vào nút có biểu tượng kính lúp ngay bên phải.

2. Truy cập Website

2.1. Mở thêm một trang web khác: Thông thường khi muốn mở thêm một trang Web thì sẽ xuất hiện thêm một cửa sổ mới nhưng với Firefox người sử dụng có thể mở nhiều trang Web dưới dạng các bảng riêng (Tab) trong một cửa sổ và chuyển đổi qua lại giữa các Tab rất thuận tiện.

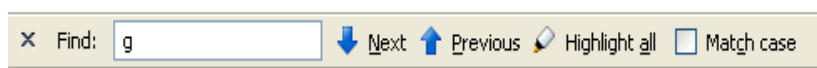
- Nhấn phải chuột vào liên kết (Link) muốn mở và chọn Open Link in New Window
- Nếu muốn mở trong một cửa sổ mới hoặc Open Link in New Tab để mở trong một Tab của cửa sổ hiện tại.
- Có thể chọn File -> New windows hoặc New Tab để mở một cửa sổ hoặc một Tab trống rồi nhập địa chỉ vào ô Address.

2.2. Mở trang Web đã lưu:

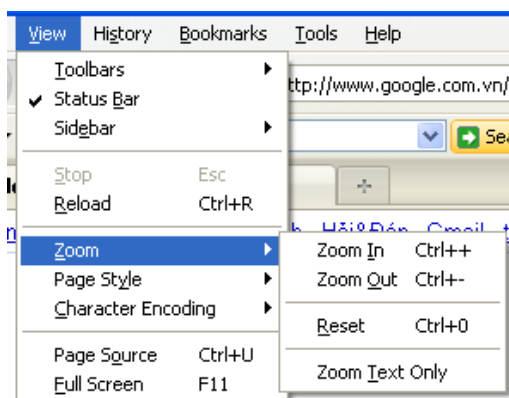
- Chọn File -> Open File,
- Tìm và chọn trang Web muốn mở, nhấn Open để mở.

2.3. Tìm kiếm thông tin trong trang Web: Để tìm một hoặc nhiều từ nào đó trong trang Web,

- Chọn Edit -> Find in this Page,
- Công cụ tìm kiếm sẽ xuất hiện ở phía dưới cửa sổ nội dung, nhập từ cần tìm vào ô Find và nhấn phím Enter để tìm.
- Nhấn Next hoặc Previous để tiếp tục tìm lên trên hay xuống dưới trang Web.



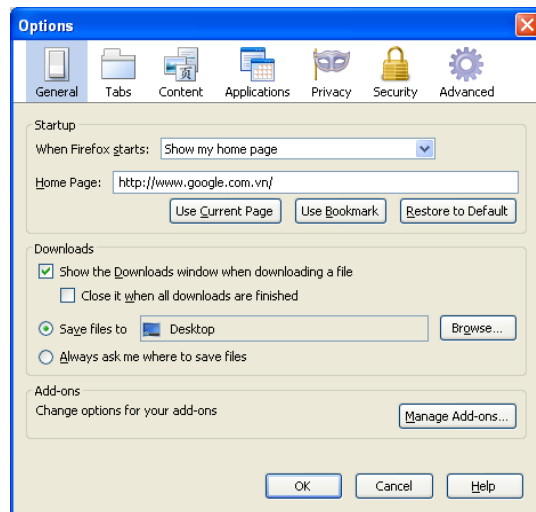
- Tăng hoặc giảm kích thước chữ: Muốn tăng hoặc giảm kích thước của chữ trong trang web, chọn Zoom -> Zoom In: lớn hơn, Zoom Out: nhỏ hơn, Reset: trung bình.



Hình 2.6: Tăng, giảm kích thước trang web

2.4. Thiết lập trang chủ cho FF:

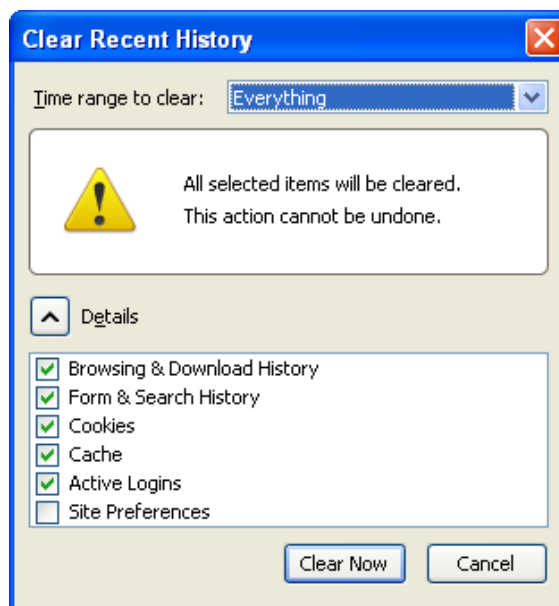
- Trang này sẽ được hiển thị đầu tiên khi mở IE,
 - + Thiết lập cho trang này bằng cách chọn Tools -> Options -> Main,
 - + Trong Startup nhập địa chỉ trang Web muốn làm trang chủ vào mục Home page. Có thể nhấn Use Current Page để chọn trang hiện đang xem làm trang chủ,
 - + Nhấn Restore to Default để chọn trang mặc định của FF hoặc nhấn Use Bookmark để chọn địa chỉ được lưu trong Bookmark.
 - + Sau khi chọn xong nhấn Ok.



Hình 2.7: Hộp thoại Options

2.5. Xóa các dữ liệu và trang Web:

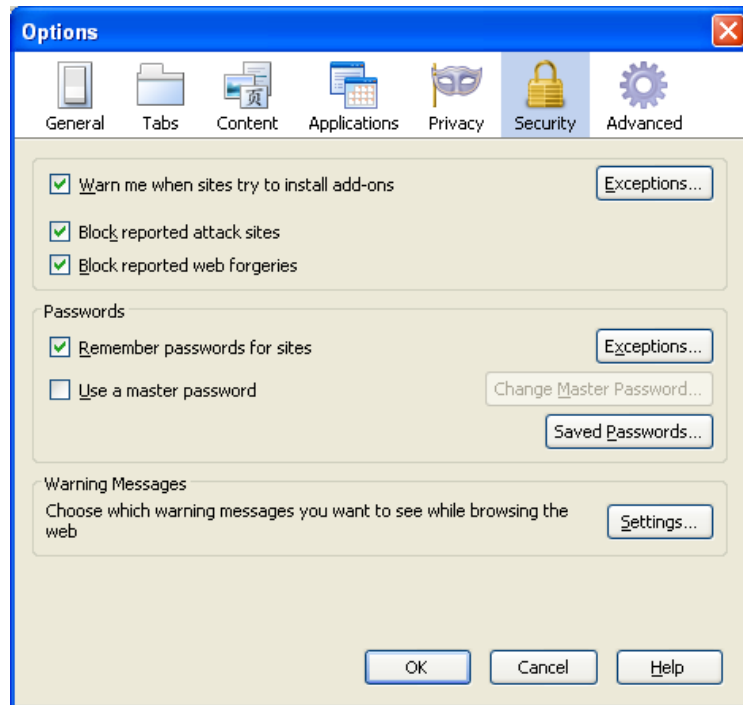
- Để tránh người khác có thể biết được các trang Web đã được xem, chọn Tools -> Clear Recent History, trong Clear Recent History chọn các mục muốn xóa và nhấn Clear Now để xóa.



Hình 2.8: Hộp thoại Clear Recent History

2.6. Quản lý mật khẩu:

- FF có chức năng quản lý mật khẩu để giúp người dùng tự động đăng nhập vào các trang Web có thiết lập mật khẩu.
- Muốn xem và quản lý các mật khẩu này Chọn Tools -> Options -> Security, trong phần Passwords nhấn Saved Passwords

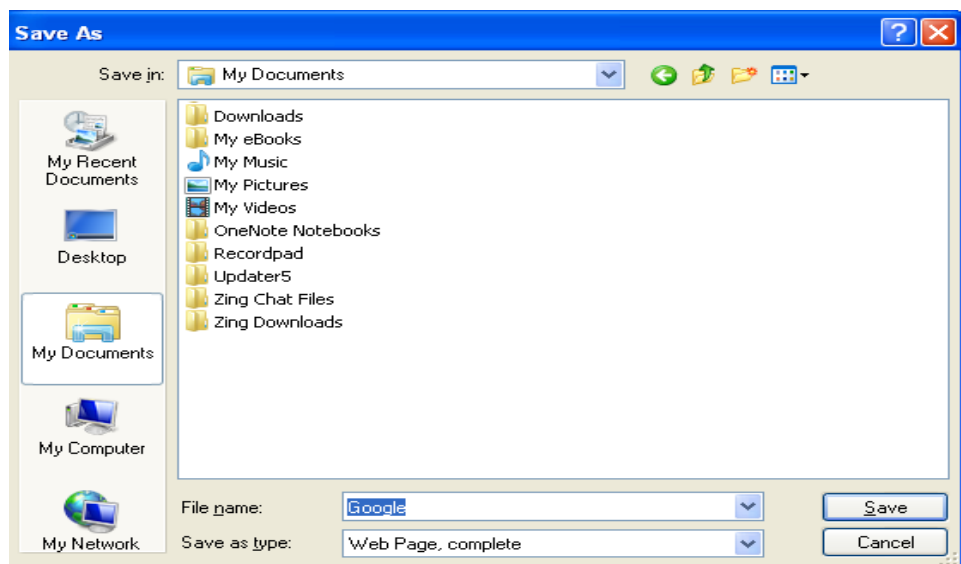


Hình 2.9: Hộp thoại Options

3. Sao lưu nội dung trang Web:

Khi đang xem một trang web, muốn lưu lại chọn File -> Save Page As...

- Trong Save Page As, chọn nơi muốn lưu trang web trong Save in
- Nhập tên trong ô File name, chọn Web Page, complete trong Save as type để lưu hết toàn bộ nội dung và Hình 1 ảnh của trang Web. Nhấn Save để lưu.

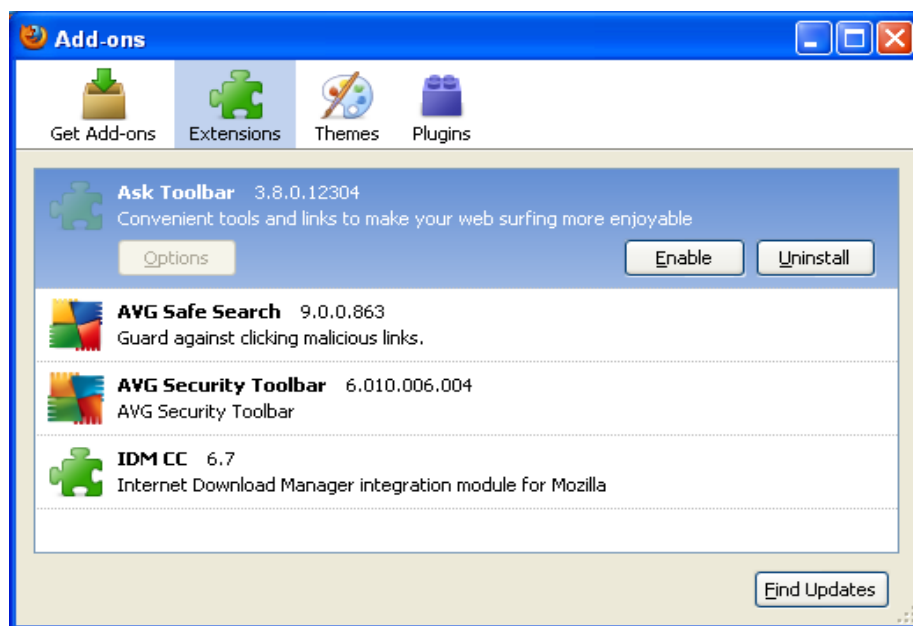


Hình 2.10: Hộp thoại save

4. Xử lý một số sự cố thông dụng

4.1. Tải các thành phần mở rộng:

Các thành phần mở rộng được cài thêm để hỗ trợ cho người dùng khi sử dụng FF để duyệt Web.



Hình 2.11: Hộp thoại Add-ons

- Để tải các phần mở rộng này chọn Tools -> Add-ons -> Extensions, nhấn vào Get Extensions, nhấn Ok nếu xuất hiện một bảng cảnh báo an toàn.
- Chọn thành phần mở rộng và nhấn Download để tải về, FF sẽ tự động cài đặt và sử dụng thành phần mở rộng này.

4.2. Gỡ bỏ thành phần mở rộng

- Chọn Tools -> Add-ons -> Extensions.
- Chọn thành phần muốn gỡ và nhấn Uninstall hoặc có thể nhấn Disable để tạm ngừng hoạt động.

4.3. Một số thao tác trên trình duyệt



Hình 2.12: Cửa sổ trình duyệt web

a) Các thành phần trên cửa sổ trình duyệt

- Giống như các cửa sổ khác, cửa sổ trình duyệt có thanh tiêu đề, thanh bảng chọn và thanh công cụ. Thanh tiêu đề bao gồm các nút Minimize, Maximize và close.

- Thanh công cụ chuẩn cho bạn hầu hết các lệnh và tùy chọn thường dùng trong chương trình. Thanh bảng chọn bao gồm các tùy chọn cho các chức năng của trình duyệt.

b) Di chuyển bằng thanh công cụ chuẩn và bàn phím

- Thanh công cụ chuẩn cho ta các công cụ cần thiết để khám phá có hiệu quả web.



- + Back: Quay lại trang trước
- + Forward: Đảo ngược hành động của nút Back.
- + Stop: huỷ bỏ việc tải trang web xuống.
- + Refresh: Tải lại trang web bạn đang xem.
- + Home: Quay về trang chủ.
- + Search: Tìm kiếm theo chủ đề.
- + Favorites: Chứa danh sách các website ưa thích.
- + History: Hiện thị các site bạn đã viếng thăm.
- + Full Screen: xem trang web trên toàn màn hình.
- + Mail: Quản lí thư điện tử.
- + Print: In trang web hiện tại.

c) Thiết đặt trang chủ ngầm định:

- Với trang web bạn mở thường xuyên, hãy đặt trang đó là trang chủ. Cách làm như sau:

Mở bảng chọn Tool/ chọn Internet Options



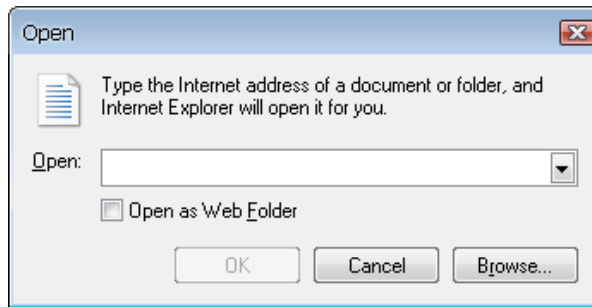
Hình 2.13: Hộp thoại Internet Options

- Gõ địa chỉ trang bạn chọn làm trang chủ vào hộp Address và nháy OK.

4.3. Truy cập website



a. Mở một trang Web trên Internet:

- Gõ trực tiếp địa chỉ của trang Web vào ô địa chỉ (address hoặc location tùy theo trình duyệt) hoặc dùng menu /File/Open



Hình 2.14: Hộp thoại Open


b. Định hướng trên Web

- +  Dùng các chức năng Back hoặc Forward để di chuyển giữa các trang Web
- +  Trở về trang HomePage.(được đặt trong phần Start Page).




➤ Đến trang web “tìm kiếm” (Search) đặt sẵn trong trình duyệt


c. Điều khiển quá trình nạp (tải, download) tài liệu trên Web:

- +  Nạp lại trang web hiện đang được mở, Ngừng việc nạp (download) dữ liệu,

d. Gọi chương trình gửi nhận e-mail từ Web Browser

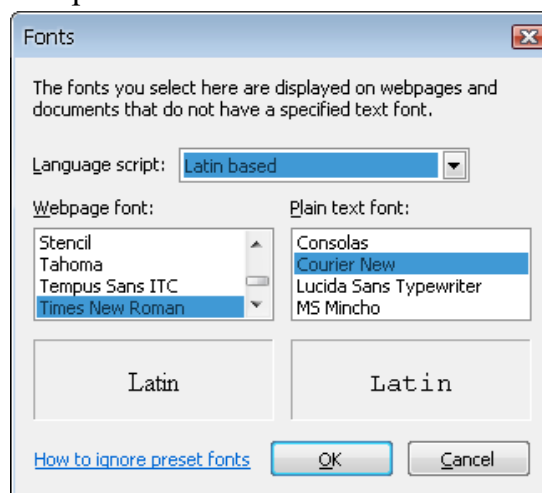
- +  Gọi chương trình nhận, gửi e-mail của trình duyệt hoặc sử dụng menu:

e. Lưu lại các địa chỉ Web ta thích, sử dụng tính năng Bookmark (Favorites):

- +  Đây là tiện ích của trình duyệt, cho phép người sử dụng lưu lại các địa chỉ các trang Web ưa thích một cách có hệ thống, theo chủ đề, theo tính chất sử dụng, theo sở thích cá nhân...

f. Đặt Font chữ, cỡ chữ :

- + Tool > Internet Options > phiếu General > Fonts>



Hình 2.15: Hộp thoại Fonts

- Chọn kích cỡ chữ : View > Text Size > chọn cỡ chữ

Câu hỏi ôn tập

Câu 1: ISP là viết tắt của?

- A. Internet Service Provider
- B. Internet Server Provider
- C. Câu A,B đúng
- D. Câu A,B sai

Câu 2: IAP là từ viết tắt của ?

- A. Internet Application Provider
- B. Internet Access Provider
- C. Câu A, B đúng
- D. Câu A, B sai

Câu 3: Việt Nam chính thức gia nhập internet vào ngày tháng năm nào?

- A. 1/12/1997
- B. 12/08/1997
- C. 20/07/1997
- D. 30/07/1997

Câu 4. IRC là từ viết tắt của

- A. Internet Ready Chat
- B. Internet Realy Chat
- C. Câu A,B đều đúng
- D. Câu A,B đều sai

Câu 5: modem kết nối internet có

- A. Thiết bị mạng
- B. Một loại máy in
- C. Một loại USB
- D. Một loại Volumn

Câu 6: LAN SwiTch là gì?

- A. Là thiết bị mạng kết nối nhiều máy tính với nhau
- B. Là thiết bị mạng kết nối 2 máy tính với nhau
- C. Là thiết bị mạng kết nối internet
- D. Là thiết bị mạng có nhiều cổng kết nối các máy trạm trong một mạng Lan

BÀI 3: TÌM KIẾM THÔNG TIN TRÊN INTERNET

Giới thiệu

Internet là một kho tài nguyên thông tin vô tận được cung cấp bởi hàng triệu trang Web trên khắp thế giới. Các thông tin này rất đa dạng và có thể đúng, cũng có thể sai hoặc chưa đầy đủ, do đó người sử dụng cần phải tìm kiếm thông tin từ nhiều nguồn khác nhau và sau đó mới so sánh, tổng hợp để có được kết quả như mong muốn. Ngoài ra việc tìm kiếm được đúng thông tin cần thiết cũng không phải là chuyện dễ dàng.

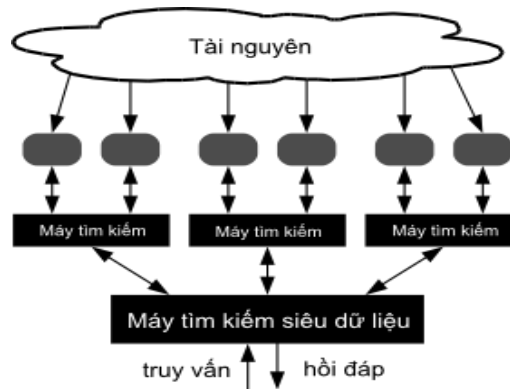
Mục tiêu của bài học

- Trình bày được cách thức tìm kiếm thông tin trên internet
- Xác định các nguyên tắc khi tìm kiếm và chọn lọc thông tin tìm kiếm được

Nội dung bài

1. Tìm kiếm căn bản

- Tìm kiếm siêu dữ liệu (meta-search) là một hình thức tổ chức công cụ tìm kiếm, ở đó người dùng cũng có thể tìm thấy những thứ họ cần một cách chuyên nghiệp hơn.
- Rất nhiều công ty kinh doanh tìm kiếm không thực hiện việc lưu trữ và lập chỉ mục các trang web trên internet, mà cung cấp một công cụ tìm kiếm siêu dữ liệu (meta-search engine). Các trang web thuộc loại này có thể kể đến Zing. Các trang này thường dùng dữ liệu từ các công cụ tìm kiếm khác, sau đó tổ chức lại bằng các câu lệnh AND OR hoặc những hàm toán học để đưa ra một kết quả chính xác hơn và tập trung vào một đối tượng cụ thể.



Hình 3.3: Mô hình tìm kiếm siêu dữ liệu

- Phương án này có lợi thế là triển khai ý tưởng nhanh mà không cần tốn tài nguyên lớn cho hệ thống lưu trữ và lập chỉ mục. Thay vào đó, các công cụ tìm kiếm này tập trung vào thuật toán xử lý kết quả, loại bỏ trùng lặp, hay phân tích ngữ nghĩa dựa trên mục tiêu mà trang web này hướng tới (hình bên cạnh biểu diễn rõ hơn mô hình này). Lấy ví dụ, một trang web về các quán ăn sẽ cho bạn biết “bún bò Huế” được bán ở đâu với giá bao nhiêu, dù chỉ sử dụng lại kết quả của Google; trong khi đó Google lại đưa ra đủ thứ gồm cả công thức nấu hay các bài báo nói về bún bò “sinh viên”,...
- Tuy nhiên, tốc độ của tìm kiếm siêu dữ liệu thường chậm hơn, và một số trường hợp trả về kết quả chưa được tốt lắm so với những trang như Google, Live hay Yahoo. Vì thường các thuật toán trên cũng được các công cụ tìm kiếm truyền thống sử dụng rồi. Hơn nữa,

các máy chủ chỉ cung cấp một số lượng truy vấn giới hạn trong một ngày (Google: 1000 truy vấn/ngày, Yahoo: 5000 truy vấn/ngày).

– Một số công cụ tìm kiếm như Google cũng cung cấp một công cụ tương tự (Google gọi là Custom Search, và gần đây còn cung cấp thêm Search API và AppEngine). Công cụ này sẽ giúp cho các nhà quản trị web tạo công cụ tìm kiếm của họ dựa trên dữ liệu có sẵn của Google. Các nhà quản trị web này có thể cho phép người dùng tìm kiếm trên trang của mình, hoặc định hướng tìm kiếm đến một mục đích cụ thể,... Và hơn nữa, họ có thể kiếm được một khoản tiền nhỏ từ việc quảng cáo trên kết quả tìm kiếm từ trang của mình.

2. Tìm kiếm thông tin với Google

Môi trường Internet là một kho dữ liệu khổng lồ, nhưng cách tìm kiếm và khai thác ưu thế đó của Internet một cách hiệu quả thì không phải ai cũng hiểu hết.

– Từ khóa (keyword)

+ Nguyên tắc chung để tìm kiếm được thông tin chính xác là phải chọn được "từ khóa" (keyword) đúng. Nếu có được từ khóa đúng bạn sẽ tìm ra được trang web chứa thông tin cần tìm rất nhanh. Những ví dụ thông thường nhất như: Muốn tìm hiểu về thung lũng Silicon, nếu là tài liệu tiếng Việt thì bạn đánh chữ "thung lũng Silicon", tài liệu tiếng Anh thì bạn dùng từ khóa "Silicon Valley".

+ Còn mẹo tìm kiếm khi bạn chưa biết chính xác từ khóa một cách trực tiếp như vậy thì có thể linh hoạt trong cách sử dụng từ khóa.

○ Ví dụ: Muốn tìm lời của một bài hát tiếng Việt hoặc tiếng nước ngoài mà bạn không biết tên bài hát là gì, do ca sĩ/ban nhạc nào hát (Cho nên bạn không thể đánh chính xác tên bài hát cũng như ca sĩ/ ban nhạc đó vào textbox tìm kiếm được).

+ Cách giải quyết là bạn hãy cố gắng lắng nghe được một vài câu trong bài hát đó, hay một vài từ lặp đi lặp lại, dễ nghe nhất, rồi đánh vào textbox tìm kiếm, cho trong ngoặc kép những cụm từ bạn nghe được chính xác. Tôi muốn tìm đầy đủ lời bài "Vừa biết dấu yêu" của nhạc sĩ Quốc Bảo bằng cách đánh dòng "Tóc ai bay ngang lưng trời" vào textbox tìm kiếm.

– Sử dụng dấu ngoặc kép (phrase)

+ Dấu ngoặc kép được sử dụng thường xuyên trong việc tìm kiếm trên mạng khi bạn muốn kết quả đưa ra chính xác chứa cụm từ cần tìm, nếu cụm từ trong ngoặc kép càng nhiều thì phạm vi kết quả đưa về càng ít, bạn không phải "lọc" nhiều. Bạn có thể sử dụng nhiều cụm từ trong cùng một lần Search. Những cụm từ đó trong ngoặc kép và cách nhau bởi dấu trắng (dấu cách) hoặc dấu cộng (+)

Câu hỏi ôn tập

TÌM LỜI BÀI HÁT TIẾNG ANH SANG - CA SĨ TRÌNH BÀY

1. Lucky - Britney Spears
2. Dancing Queen – Abba
3. BestInMe
4. Proud of you - Fiona Fung
5. Jambalaya
6. Lemon Tree
7. Lucky - Lucky Twice
8. Take Me To Your Heart - Michael Learns To Rock
9. Nothing gonne change my love for you
10. Yesterday - The Beatles
11. Fool again – Westlife
12. Alittle Love
13. All right - Blue
14. Tell Laura I love her - Johnny T.Angel
15. Love Story
16. Earth Song - Michael Jackson
17. MmMaMa
18. Pretty boy
19. The day you went away
20. Woman-In-Love
21. Barbie Girl – Aqua
22. Only Yesterday - Carpenters
23. I Lay My Love On You
24. Lala love ob My Mind
25. Love To Be Love By Love
26. Heal The World - Michael Jackson
27. My heart will go on
28. Soledad
29. YesterdayOneMore
30. I Swear
31. Last Christmas
32. That_s Why - Michael Learn To Rock
33. My Oh My
34. You Belong With Me
35. Say It Right

Bài 4: TẠO HỘP THƯ ĐIỆN TỬ- EMAIL

Giới thiệu

Thư điện tử (email hay e-mail) là một phương thức trao đổi tin nhắn giữa những người sử dụng các thiết bị điện tử. Thư điện tử lần đầu tiên được đưa vào sử dụng hạn chế trong thập niên 60 và đến giữa những năm 1970 có dạng như ngày nay gọi là email.

Thư điện tử hoạt động qua các mạng máy tính mà hiện nay chủ yếu là Internet. Một số hệ thống thư điện tử ban đầu yêu cầu người gửi và nhận đều trực tuyến tại cùng thời điểm, giống với nhắn tin tức thời. Hệ thống thư điện tử ngày nay được dựa trên một mô hình lưu và chuyển tiếp.

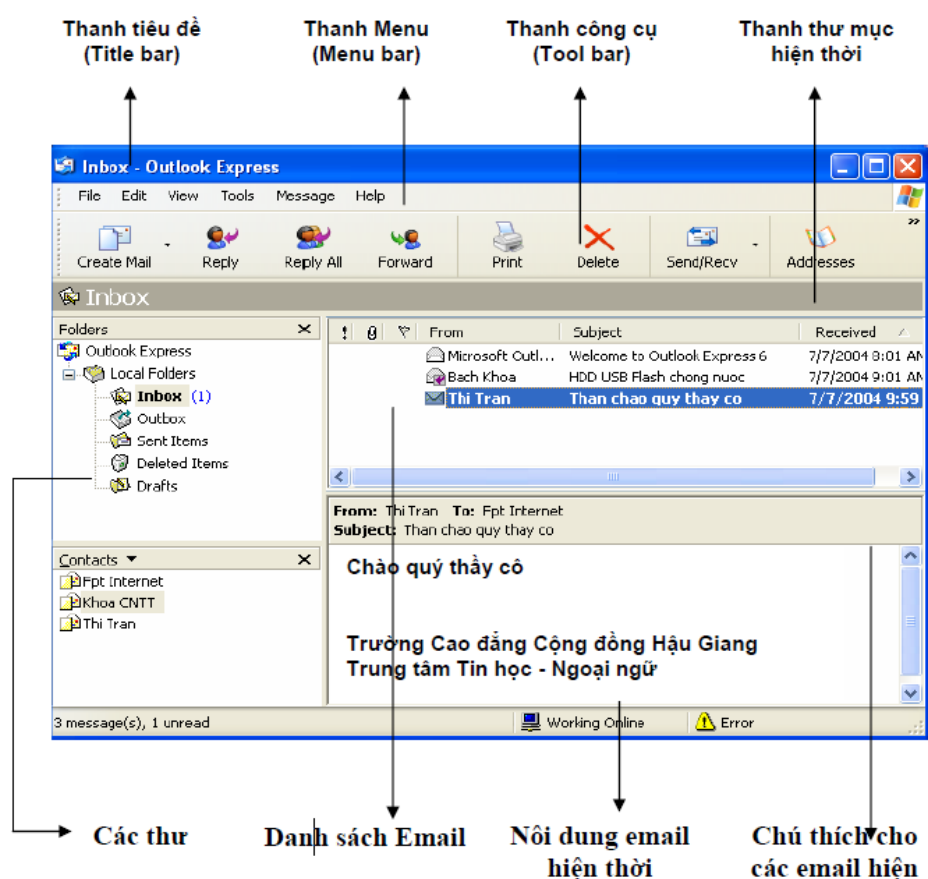
Mục tiêu của bài:

- Thiết lập được trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân
- Sử dụng hộp thư thông qua trình quản lý như soạn thư, gửi thư, xóa thư, in thư

Nội dung:

1. Cài đặt chương trình gửi/nhận mail mail (Desktop mail)

Bước 1: Double click vào biểu tượng  trên màn hình Desktop (hoặc vào Start > All Program > Click Outlook Express



Hình 4.1: Hộp thoại Inbox O-E

Cửa sổ phía trái của màn hình chứa các Folder (thư mục). Các Folder trong màn hình Outlook Express gồm:

- **Inbox (hộp thư đến):** chứa những email của người khác gửi cho bạn.

- **Outbox (hộp thư đi):** chứa những thư đã soạn xong nhưng chưa gửi đi.

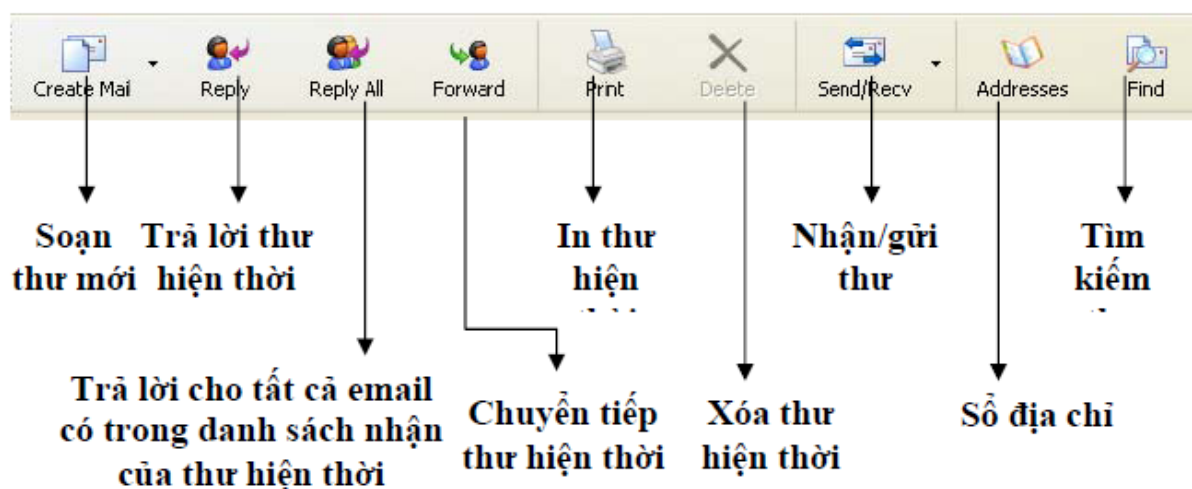
- **Sent Items (những thư đã gửi đi):** Mỗi lần bạn gửi email, Outlook Express sẽ chép một bản sao của thư đã gửi đi vào folder này. (Nếu không muốn lưu giữ bản sao của email đã gửi đi, bạn mở menu Tool → chọn Option → chọn tab Sent → Chọn ô Save copy of sent messages in the “Send Items” Folder và xóa dấu check).

- **Deleted Items (các thư đã xóa):** folder này có chức năng giống như Recycled Bin của Windows. Những thư bạn xóa sẽ được chuyển đến thư mục này. Bạn có thể xóa hẳn nó hoặc phục hồi lại bằng cách kéo và rê email muốn phục hồi đến thư mục cần chuyển tới.

Draft (bản nháp): vì một lý do nào đó không thể hoàn tất một email, bạn có thể lưu email đang soạn dở dang vào thư mục này bằng cách chọn menu File Save. Khi bạn muốn soạn tiếp thì chỉ cần mở nó ra trong Drafts.

Cửa sổ danh sách mail (phía bên tay phải) của màn hình Outlook Express hiển thị email của của thư mục hiện thời (là thư mục được bật sáng). Cửa sổ này cung cấp thông tin về người gửi (người nhận), tiêu đề, ngày giờ nhận của những email trong thư mục hiện thời. Cửa sổ phía dưới bên phải hiển thị nội dung của email hiện thời (là email được bật sáng). Khi bạn nhấp chuột vào email nào thì nội dung của email đó được hiển thị trên cửa sổ này. Nếu bạn muốn xem toàn màn hình nội dung

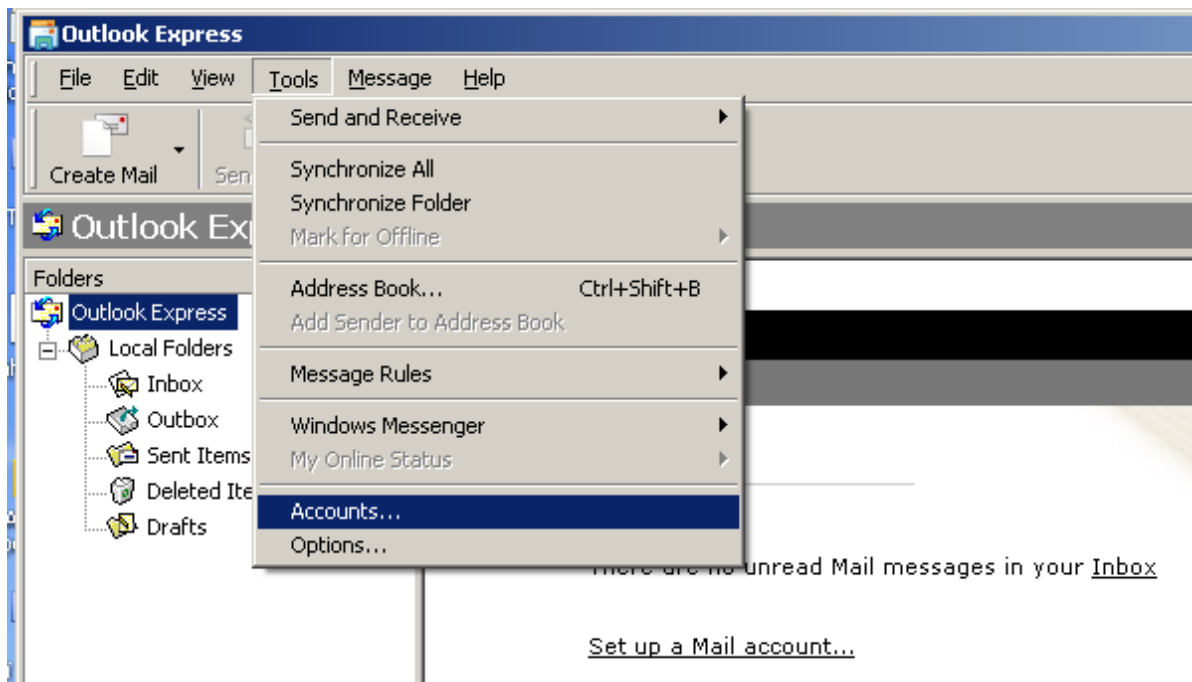
Các nút trên Tool bar :



Hình 4.2: Thanh công cụ Outlook Express

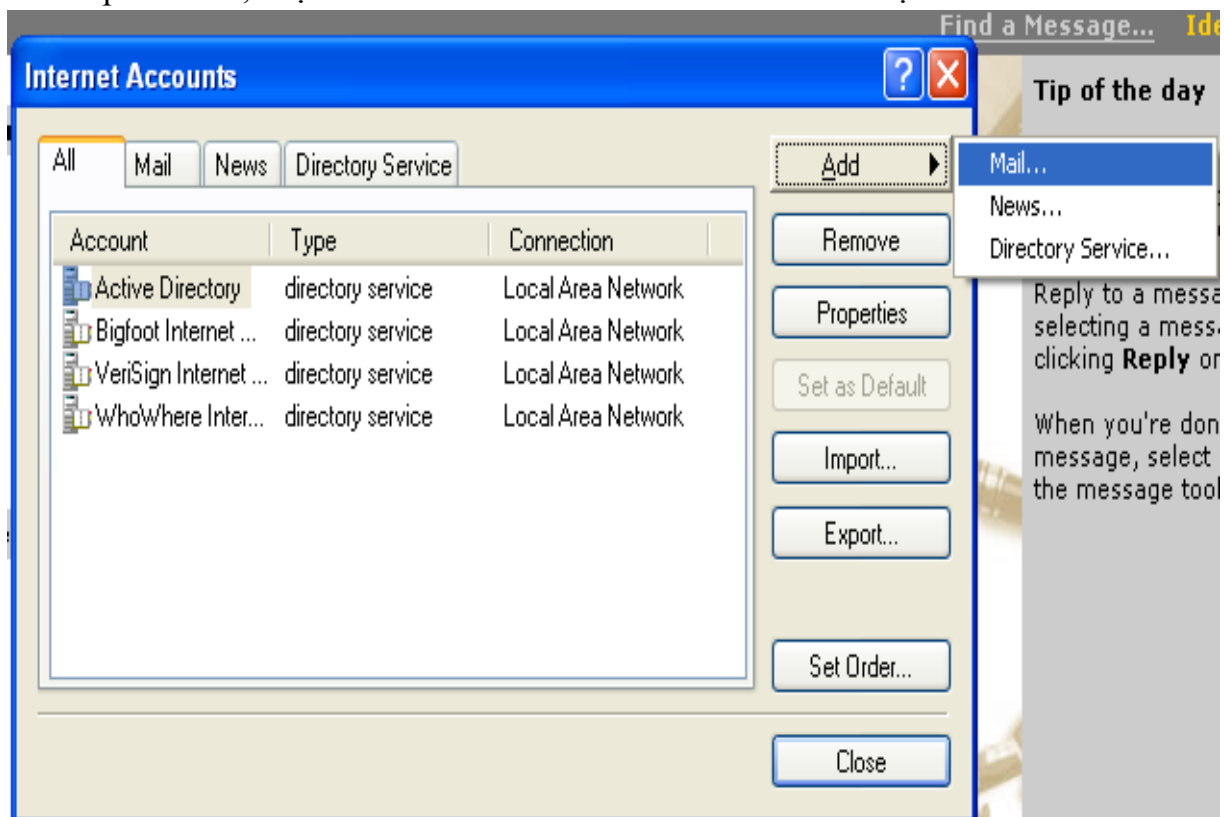
Bước 2: Mở tài khoản e-mail

a. Click Tools → Accounts mở hộp thoại Internet Accounts



Hình 4.3: Cửa sổ Outlook Express

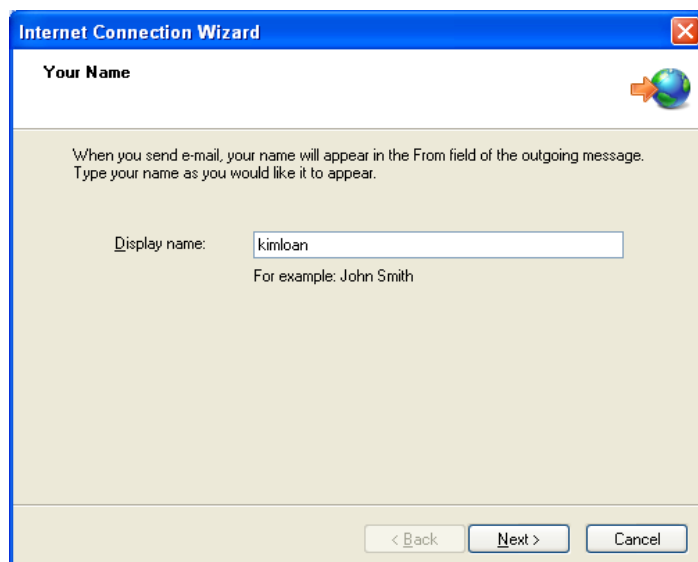
b. Nhấp nút Add, chọn Mail. → Internet Connection Wizard hiện ra



Hình 4.4: Cửa sổ Internet Account

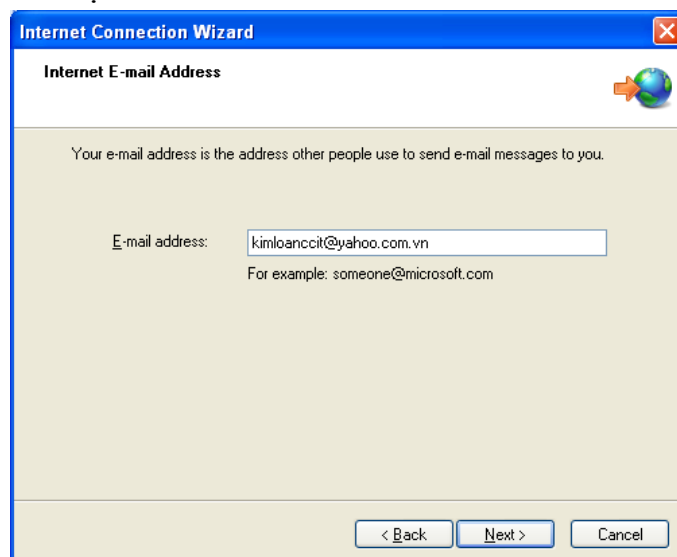
c. Gõ tên hiển thị của bạn vào ô Display name.

+ Đây là tên sẽ hiển thị ở cột From ở màn hình Inbox của người nhận lúc bạn gửi thư đi; không nhất thiết trùng User name, mà có thể là bí danh, tên họ đầy đủ, hoặc tên viết tắt → Nhấn Next



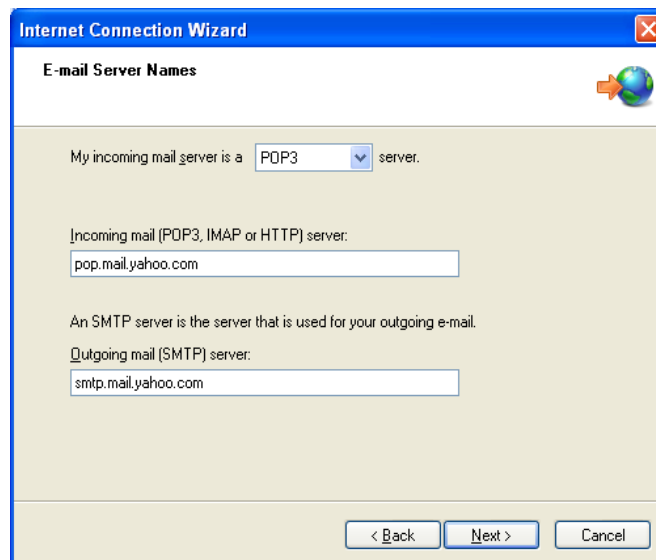
Hình 4.5: Hộp thoại Internet Connection Wizard

d. Gõ địa chỉ e-mail của bạn vào ô E-mail address → Next



Hình 4.6: Hộp thoại Internet Connection Wizard

e. Màn hình E-mail Server Names đòi hỏi những thông tin mà bạn lấy từ ISP của mình
+ Một cửa sổ mới xuất hiện yêu cầu nhập địa chỉ email. Bạn nhập địa chỉ email mà công ty Internet đã cung cấp cho bạn trong box Email-mail address rồi nhấn Next để tiếp tục:



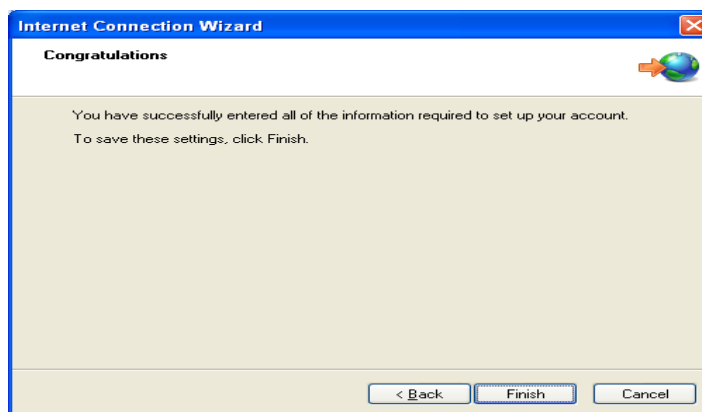
Hình 4.7: Hộp thoại Internet Connection Wizard

- + Bây giờ bạn hãy nhập tên của máy tính chủ email mà ISP đã cung cấp cho bạn. Box Incoming mail (POP3, IMAP or HTTP) server để nhập tên máy chủ nhận email và còn lại để nhập tên máy chủ gửi email (ví dụ Incoming mail server và Outgoing mail server của mạng FPT là pop.mail.yahoo.com.vn và smtp.mail.yahoo.com.vn). Tiếp đó nhấn nút Next:
- + Một cửa sổ mới xuất hiện yêu cầu nhập địa chỉ email. Bạn nhập địa chỉ email mà công ty Internet đã cung cấp cho bạn trong box Email-mail address rồi nhấn Next để tiếp tục:



Hình 4.8: Hộp thoại Internet Connection Wizard

- + Bây giờ bạn nhập username mà bạn đăng ký với ISP vào box Account name (ví dụ nếu email của bạn là sethion@yahoo.com.vn thì bạn account name của bạn là sethion). Nếu bạn muốn Outlook Express nhớ password và tự sử dụng khi vào mạng thì hãy nhập password rồi đánh dấu vào lựa chọn Remember password. Tiếp tục nhấn nút Next:



Hình 4.9:Hộp thoại Internet Connection Wizard

+ Đến đây bạn chỉ cần nhấn nút Finish để hoàn thành cài đặt email vào Outlook Express.

2. Cấu hình gửi/nhận mail với MS Outlook

2.1. Cách khai báo trong Outlook Express cho các dịch vụ Webmail như sau:

2.1.1. Gmail

- Khai báo Incoming mail (POP3) là pop.gmail.com.
- Khai báo Outgoing mail (SMTP) là smtp.gmail.com.
- Trong phần Incoming Server, nhập đầy đủ địa chỉ e-mail và password.
- Trong phần Outgoing Server, đánh dấu chọn mục My server (SMTP) requires authentication > chọn Log on using rồi nhập đầy đủ địa chỉ e-mail và password.
- Khai báo Server Port Numbers cho Outgoing mail (SMTP) là 465, cho Incoming mail (POP3) là 995. Đồng thời đánh dấu chọn cả hai mục server requires an encrypted connection (SSL).
- <http://www.mediazone.vn/home/images/stories/ttmt/2009/58/lehoan2.jpg>

2.1.2. Ymail

- Khai báo Incoming mail (POP3) là pop.mail.yahoo.com.vn (nếu khai báo nơi cư trú là Việt Nam) và Port là 995.
- Khai báo Outgoing mail (SMTP) là smtp.mail.yahoo.com.vn và Port là 465.
- Các phần còn lại khai báo tương tự như Gmail.

2.1.3. Yahoo!

- Khai báo Incoming mail (POP3) là pop.mail.yahoo.com và Port là 110.
- Khai báo Outgoing mail (SMTP) là smtp.mail.yahoo.com và Port là 25.
- Trong phần Incoming Server, chỉ nhập phần trước dấu @ trong địa chỉ e-mail và password.
- Trong phần Outgoing Server, chỉ cần đánh dấu chọn mục My server (SMTP) requires authentication.
- Chú ý: Bạn phải cho hiệu lực chức năng hỗ trợ POP3 trong phần Settings của các dịch vụ Webmail đang sử dụng.

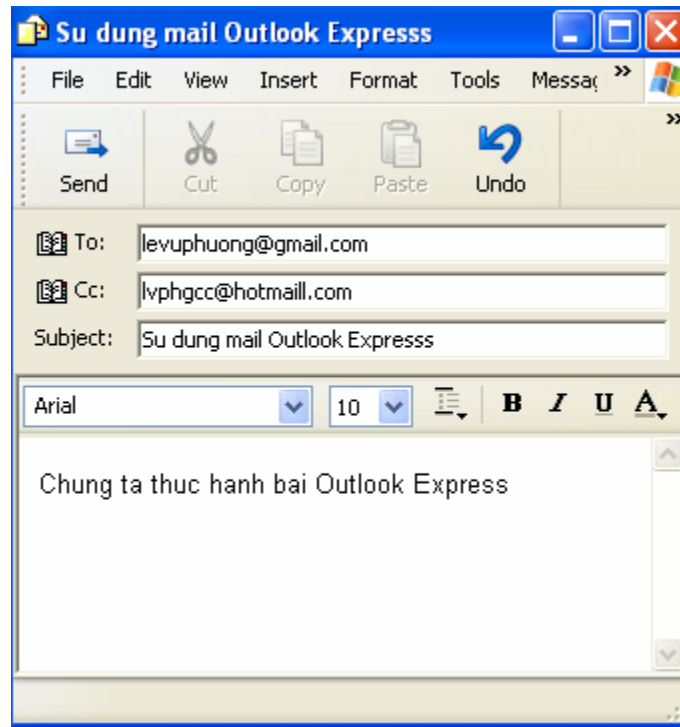
3. Thiết lập môi trường làm việc cho MS Outlook

- Cấu trúc một lá thư
- Một email bao gồm :



Hình 4.10: Cửa sổ Outlook Express

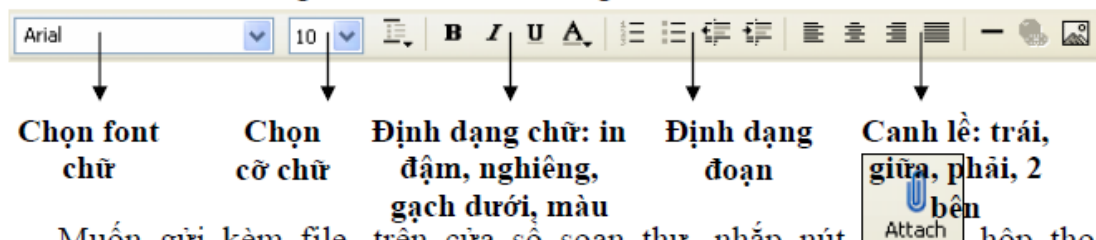
- Người gửi (From): người gửi là một địa chỉ email (ví dụ public@yahoo.com.vn) và thường được Outlook Express gán theo tên đã cài đặt vào Outlook Express trước khi gửi đi.
 - Người nhận (To): cũng là một địa chỉ email và thường được máy chủ mail người nhận gán tên.
 - Ngày giờ nhận(Date): là giờ mà email đó đến được máy chủ của người nhận.
 - Tiêu đề thư (Subject): tiêu đề email do người gửi đặt.
 - Nội dung email.
 - File gửi kèm (Attach): một email có thể có hoặc không có file gửi kèm, là một hoặc nhiều file được người gửi đính kèm với email.
 - Chữ ký (Signature): là một phần trong nội dung email được người gửi tạo ra trước và lưu vào Outlook Express. Mỗi lần gửi mail Outlook Express sẽ tự lấy phần chữ ký này để gán vào phần cuối nội dung của mỗi bức thư. Chữ ký có thể là một phần văn bản hoặc một hình ảnh và việc tạo chữ ký là không bắt buộc.
- 3.1. Soạn thảo và gửi một bức thư
- Bạn hãy khởi động Outlook Express bằng cách nhấp đúp chuột vào biểu tượng Outlook Express trên màn hình (hoặc vào nút Start → Programs → Outlook Express), sau đó nhấp nút Create Mail, cửa sổ email sẽ xuất hiện




Hình 4.11: Cửa sổ mail Outlook Express

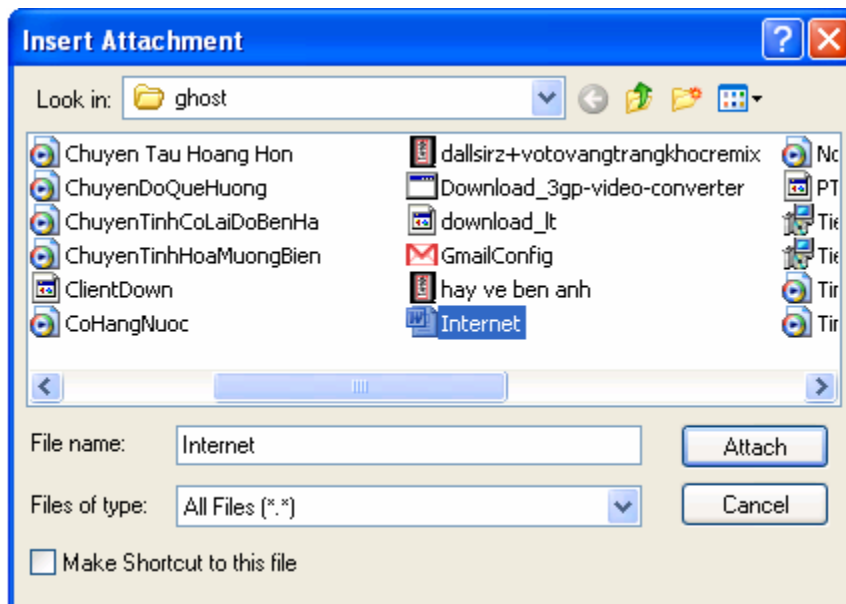
- To: gõ địa chỉ email của người nhận.
- Cc: để nhập địa chỉ email của người đồng nhận email này (một email có thể gửi cho nhiều người), gửi cho nhiều người thì cách các địa chỉ bằng dấu ‘phẩy’.
- Subject: để nhập tiêu đề email.
- Tiếp đó, bạn gõ nội dung mail trong vùng trống để soạn thảo email.

Một số chức năng trên thanh định dạng:



Muốn gửi kèm file, trên cửa sổ soạn thư, nhấp nút  hộp thoại *Insert Attachment* xuất hiện:


Hình 4.12: Thanh công cụ định dạng Outlook Express




Hình 4.13: Hộp thoại đính kèm file

- Chọn file gửi kèm rồi nhấn nút Attach



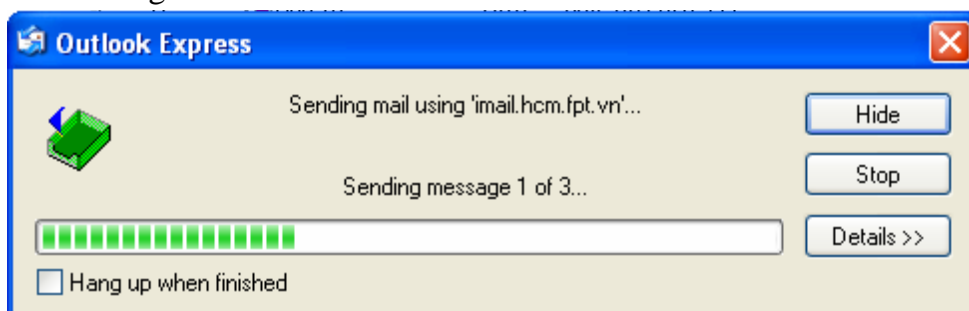
- Sau khi hoàn tất gửi email, bấm vào nút  trên cửa sổ soạn thư. Email của bạn sẽ được lưu vào folder Outbox. Bạn có thể soạn nhiều thư trước khi gửi tất cả đi.



- Để gửi đi, bạn chỉ cần nhấp chuột vào nút Send/Recv  trên Tool bar của màn hình Outlook Express. Nếu bạn chưa kết nối vào mạng, cửa sổ kết nối tự động hiện ra yêu cầu bạn vào mạng.

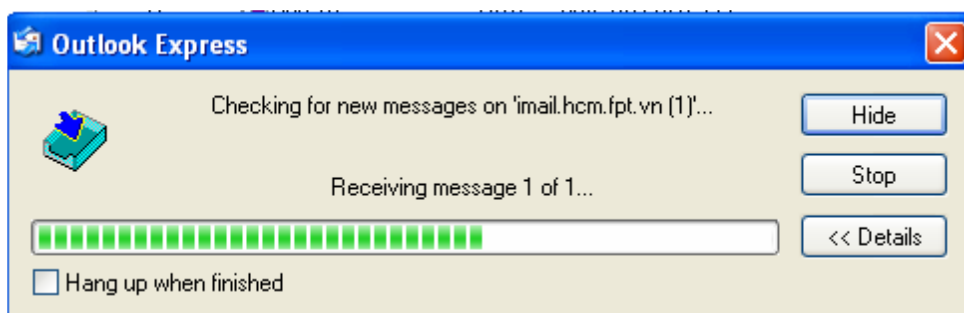
3.2. Nhận, đọc trả lời một bức thư

- Để nhận email, bạn chỉ cần nhấp chuột vào nút Inbox, Outlook Express sẽ gửi tất cả email có trong OutBox.



Hình 4.14: Hộp thoại Outlook Express

- Tiếp đó, Outlook Express kiểm tra Mail Server, nếu có email nó sẽ lấy về máy tính và lưu ở Inbox. Nếu muốn ngừng kết nối vào mạng ngay sau khi Outlook Express nhận và gửi email, hãy đánh dấu vào lựa chọn Hang up when finished. Hủy bỏ lựa chọn nếu vẫn muốn tiếp tục trên mạng sau khi đã gửi và nhận email.



Hình 4.15: Hộp thoại Outlook Express

- Bạn có thể ngừng nhận/gửi email bằng cách nhấp vào nút Stop khi Outlook Express đang nhận/gửi email

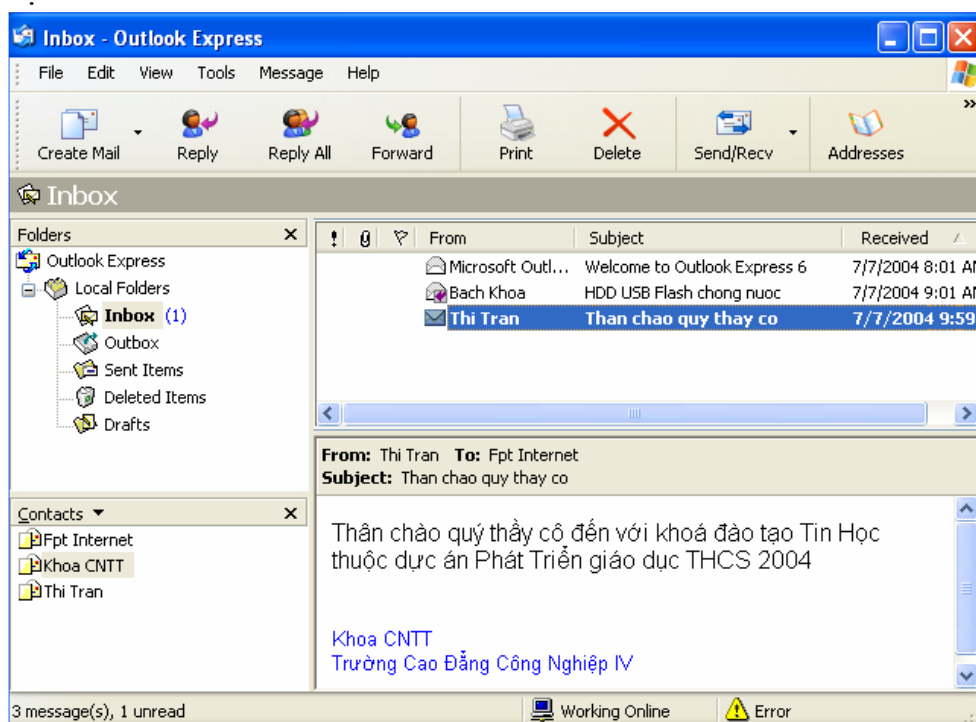
4. Thực hiện lưu trữ trong Outlook

4.1. Chuyển tiếp, vào xóa một bức thư

- Khi nhận được thư mới, Outlook Express đặt chúng vào thư mục Inbox- trừ khi bạn quy định khác đi

4.2. Inbox – hộp thư đến

- Khi nhận được thư mới, Outlook Express đặt chúng vào thư mục Inbox trừ khi bạn quy định khác đi



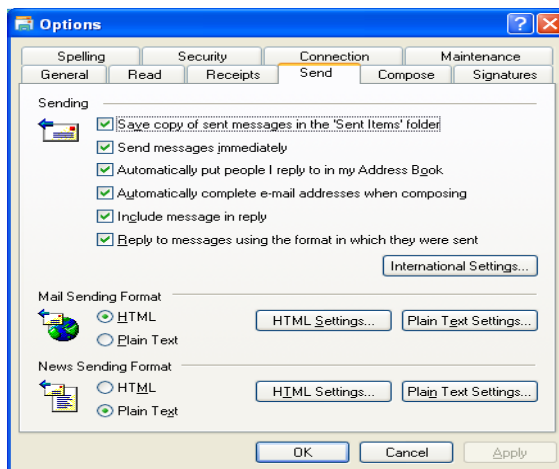
Hình 4.16: Hộp thoại Inbox - Outlook Express

4.3. Outbox – hộp thư đi

- Nếu bạn soạn thư ở chế độ ngoại tuyến (Work Offline) và nhấp vào nút Send, thư sẽ được vào Outbox, nằm chờ đấy đến khi nào bạn kết nối vào Internet và nhấp Send/Recv sẽ truyền đi ngay. Thư đã truyền đi được dời từ Outbox sang thư mục Sent Items. (Lưu ý là các dịch vụ e-mail trực tuyến như Yahoo!, Hotmail, ... không có thư mục Outbox vì không hỗ trợ chế độ làm việc ngoại tuyến.)

4.4. Sent Items – Thư đã gửi đi

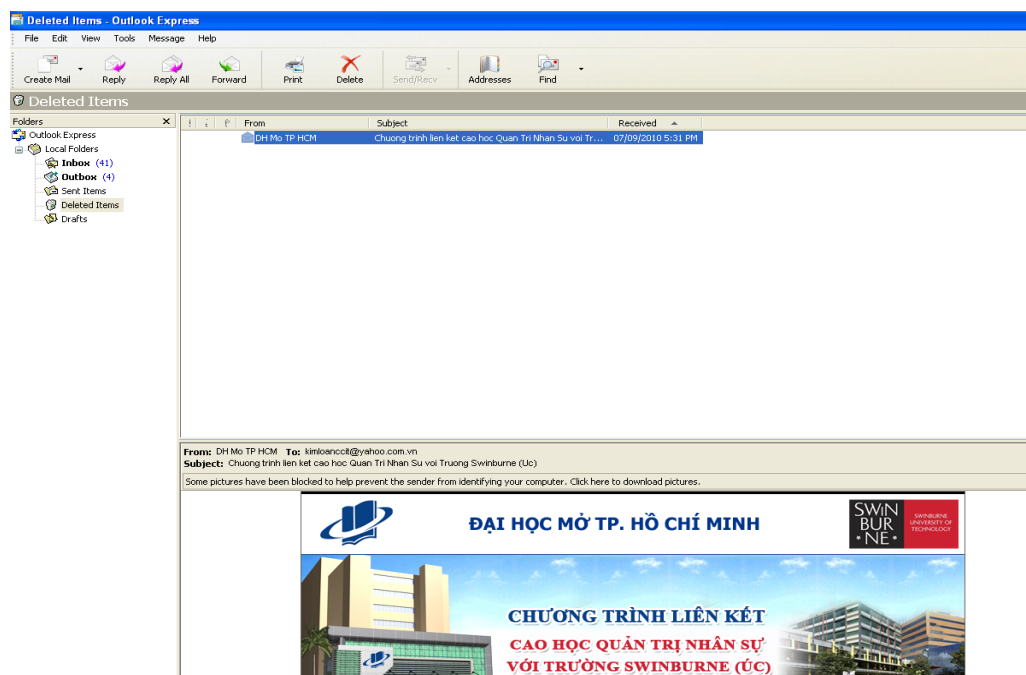
- Truyền thư đi xong, Outlook Express chuyển chúng đến thư mục Sent Items. Nếu không thích giữ lại bản sao thư từ đã gửi đi, hãy xóa tùy chọn Send copy of sent message in the “Sent Items” folder trên trang Send của hộp thoại Tools > Options



Hình 4.16: Hộp thoại Options

4.5. Deleted Item – thư đã bị huỷ

- Những thư bị delete, dù ở thư mục mail nào, cũng đều chưa bị xoá sổ hẳn, mà sẽ dồn vào thư mục Deleted Items – vùng lưu trữ cuối cùng. Với thư từ trong mục Deleted Items, bạn vẫn có thể hồi đáp, chuyển tiếp, hoặc hiệu chỉnh chúng. Còn như quyết định delete như trong thư mục này chúng sẽ vĩnh viễn đi luôn không trở lại
- Cách hồi phục những thư từ còn lưu trong Sent Items: kéo thư từ thư mục này đến tên thư mục đích trong cây thư mục Folder); hoặc chọn thư và nhấp lệnh Edit > Move To Folder. Định rõ tên thư mục đích



Hình 4.17: Cửa sổ phục hồi thư mục đã xóa

4.6. In một bức thư

- Mở một bức thư muốn in và nhấn vào nút Print

5. Cấu hình và quản lý webmail

Chúng ta có một tên miền và muốn tạo mail theo tên miền đó. Sau đây chúng ta sẽ cấu hình để có thể tạo được mail theo tên miền đó.

Giả sử ta có một tên miền (VD: trungcapnghechuchi.edu.vn) và ta muốn tạo cấu hình để tạo mail theo tên miền của bạn (VD: leduycuong@)trungcapnghechuchi.edu.vn - cái này được gọi là webmail. Sau đây tại sẽ cấu hình để tạo webmail.

Các bước chính để tạo webmail:

Bước 1: vào <https://www.google.com/a/cpanel/domain/new?hl=vi> để đăng ký dịch vụ Google Apps của Google.



Hình 4.18: Cửa sổ đăng ký Google Apps

Bước 2: Xác minh quyền sở hữu tên miền



Hình 4.19: Cửa sổ xác định tên miền

Bước 3: Cài đặt Email và thay đổi bản ghi MX



Hình 4.20: Hộp thoại cài đặt mail

Bài Tập Thực Hành

Bài 1: TẠO BLOG TRÊN YAHOO

Bước 1: Mở Internet Explorer

Bước 2: Vào google hoặc yahoo

Bước 3: Gõ vào google hoặc yahoo yahoo plus

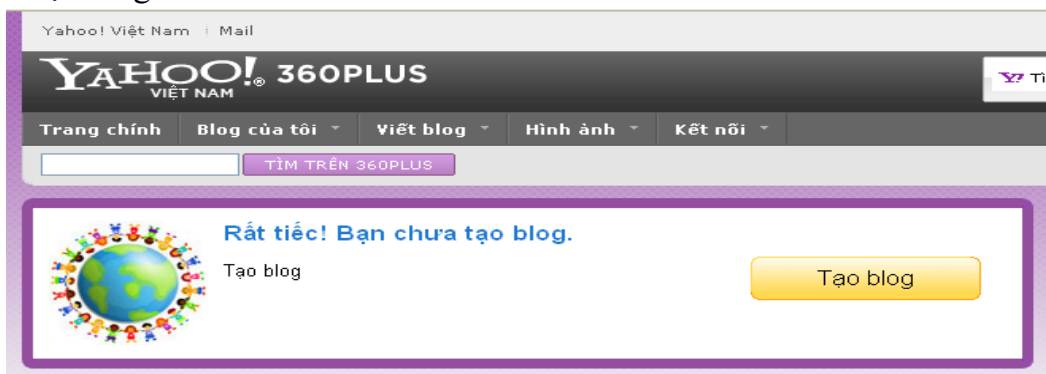
Bước 4: Click vào Yahoo ! 360 plus



Bước 5: Đăng nhập



Bước 6: Tạo blog



Bước 7: Gõ tên Nickname

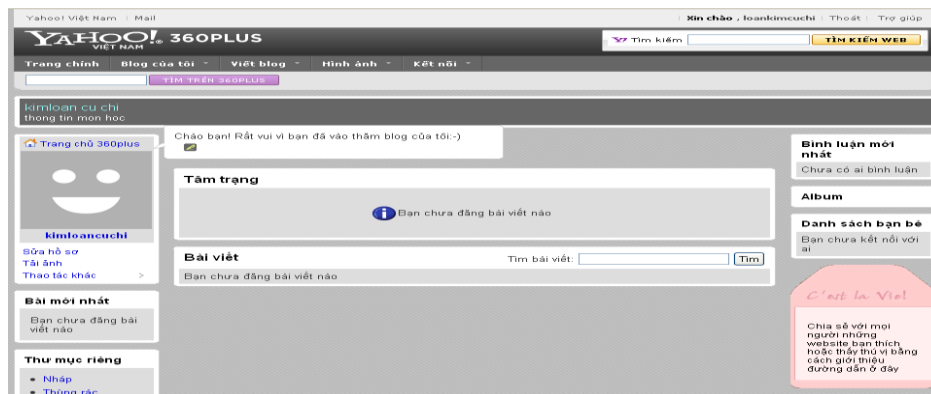
Bước 8: Nhập tên blog

Bước 9: Chọn URL mặc định <http://vn.360plus.yahoo.com/kimloancuchi>

The screenshot shows the 'Tạo blog của riêng bạn' form. It includes fields for 'Nickname' (filled with 'kimloancuchi'), 'Địa chỉ email' (filled with 'loankimcuchi@yahoo.com.vn'), 'Tên blog' (filled with 'kimloan cu chi'), and 'Mô tả blog' (filled with 'thong tin mon hoc'). There are radio buttons for 'URL mặc định' options: 'Tạo URL mới' and 'URL mặc định http://vn.360plus.yahoo.com/loankimcuchi' (which is selected).

Bước 10: Click vào Blog của tôi

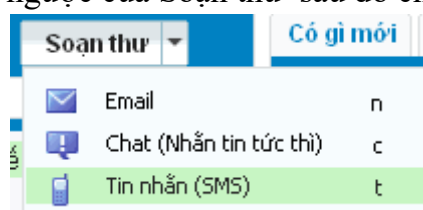




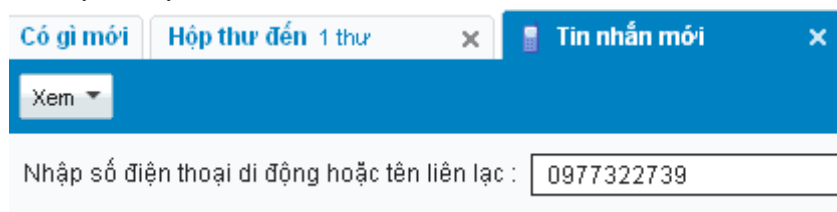
Bài 2: Gửi SMS Trên Yahoo Mail

Bước 1: Đăng nhập vào Yahoo

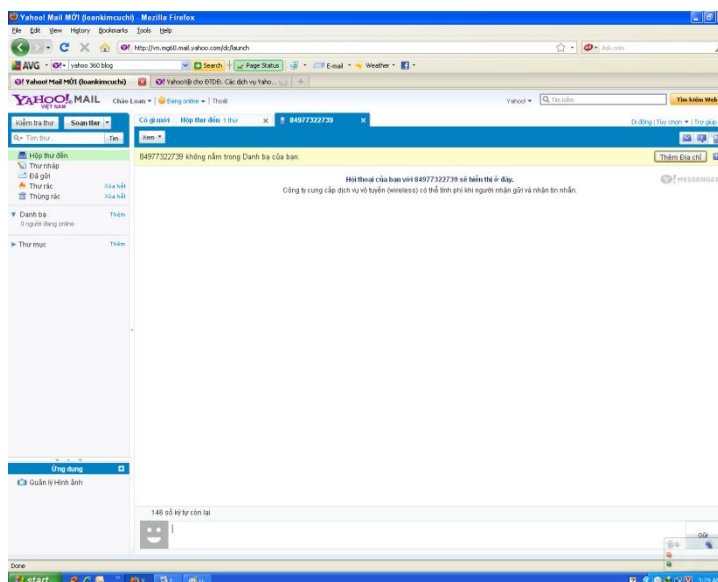
Bước 2: Click chọn tam giác ngược của Soạn thư sau đó chọn *Tin nhắn (SMS)*



Bước 3: Nhập số điện thoại cần chat



Bước 4: Nếu số điện thoại đó chưa có trong danh sách liên lạc của bạn. Click Thêm địa chỉ



Bước 4: Nhập các thông tin liên quan đến số điện thoại đó

Thêm Địa chỉ

Tên: kim
loan

Email: loankimcuchi@yahoo.com.vn

Tên truy nhập để chat: loankimcuchi Yahoo! Messenger

Thêm vào danh sách Y! Messenger

Điện thoại: 84977322739 Di động

Lưu Hủy

Bước 5: Nhấn Lưu

Đã thêm địa chỉ

✓ Đã thêm địa chỉ

Tên: kim loan

Email: loankimcuchi@yahoo.com.vn (Chính)

Tên truy nhập để chat: loankimcuchi (Yahoo! Messenger)
(Người này sẽ nhận tin nhắn xin phép được thêm vào danh sách online của bạn.)

Điện thoại: 84977322739 (Di động)

Bạn có thể chat với các bạn khác trong Windows Live, nhưng trước tiên, bạn phải thêm tên họ vào danh sách online của bạn. [Thêm tên các bạn đang dùng Windows Live.](#)

OK

Bước 6: Click OK

Bài 5: CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH HỘI THOẠI INTERNET

Giới thiệu

Nói chuyện trực tiếp trong khoản thời gian thực.

Thảo luận các vấn đề mà không phải đợi trả lời như sử dụng mail.

Trao đổi thông tin một cách nhanh chóng bằng âm thanh, hình ảnh, hoặc dạng text.

Tổ chức các cuộc hội thoại với nhiều thành viên.

Có 2 hình thức hội thoại phổ biến là Chat Text và Chat Voice.

Có 2 kiểu hội thoại là Web Chat và Instat Messaging(IM) Cha

Mục tiêu của bài:

- Hiểu mô hình hoạt động của dịch vụ hội thoại
- Cài đặt, cấu hình và nâng cấp các trình hội thoại thông dụng

Sử dụng thành thạo các tính năng của các chương trình hội thoại YM, Skype, Paltalk,...

Nội dung:

1. Cài đặt các chương trình hội thoại
2. Thiết lập và sử dụng hội thoại với YM, Skype, Paltalk
3. Xử lý sự cố thông dụng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- INTERNET CHAT – EMAIL CHO MỌI NGƯỜI – TÁC GIẢ NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
- TÌM KIẾM THÔNG TIN TRÊN INTERNET – TÁC GIẢ
- Nguyên bản: Anna Feldman, soạn cho Association for Progressive Communications
- Biên soạn và bổ sung bằng tiếng Việt: Vũ Thị Nha, Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam
- GIÁO TRÌNH INTERNET – TÁC GIẢ TRƯỜNG CAO ĐẲNG HẬU GIANG